

## QUYẾT ĐỊNH

### **Định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực cấp cứu ngoại viện của thành phố Hà Nội.**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 163/2016 ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;  
Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT- BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 3275/TTr-SYT ngày 29 tháng 6 năm 2025 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực cấp cứu ngoại viện của thành phố Hà Nội.*

*Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quyết định định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực cấp cứu ngoại viện của thành phố Hà Nội.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực cấp cứu ngoại viện của thành phố Hà Nội (22 định mức), gồm:

1. Hoạt động thường trực cấp cứu tại các địa điểm tổ chức các sự kiện hội nghị (khi được yêu cầu).

2. Cấp cứu, xử trí tại chỗ không vận chuyển người bệnh (tính theo khoảng cách) gồm (07 định mức):

- a) Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển người bệnh khoảng cách <5km.
- b) Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển người bệnh khoảng cách 5-<10km.
- c) Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển người bệnh khoảng cách 10-<20km.
- d) Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển người bệnh khoảng cách 20-<30km.
- đ) Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển người bệnh khoảng cách 30-<50km.
- e) Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển người bệnh khoảng cách 50-<100km.
- g) Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển người bệnh khoảng cách 100-≤150km.

3. Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển người bệnh (tính theo khoảng cách) gồm (07 định mức):

- a) Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển người bệnh khoảng cách dưới <5km.
- b) Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển người bệnh khoảng cách 5-<10km.
- c) Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển người bệnh khoảng cách 10-<20km.
- d) Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển người bệnh khoảng cách 20-<30km.
- đ) Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển người bệnh khoảng cách 30-<50km.
- e) Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển người bệnh khoảng cách 50-<100km.
- g) Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển người bệnh khoảng cách 100-≤150km.

4. Xe cấp cứu đến hiện trường không đón được người bệnh (tính theo khoảng cách) gồm (07 định mức):

- a) Xe cấp cứu đến hiện trường không đón được người bệnh khoảng cách dưới <5km.
- b) Xe cấp cứu đến hiện trường không đón được người bệnh khoảng cách 5-<10km.
- c) Xe cấp cứu đến hiện trường không đón được người bệnh khoảng cách 10-<20km.
- d) Xe cấp cứu đến hiện trường không đón được người bệnh khoảng cách 20-<30km.
- đ) Xe cấp cứu đến hiện trường không đón được người bệnh khoảng cách 30-<50km.
- e) Xe cấp cứu đến hiện trường không đón được người bệnh khoảng cách 50-<100km.
- g) Xe cấp cứu đến hiện trường không đón được người bệnh khoảng cách 100-≤150km.

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng:**

1. Các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội quản lý có chức năng nhiệm vụ cấp cứu ngoại viện hoặc được phân công bởi cấp có thẩm quyền.
2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

### Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế;
- Thường trực Thành ủy,
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Công TTĐT Chính phủ, Báo KTĐT, Báo HNM, Đài PT&TH Hà Nội, Công GTĐT Thành phố;
- VPUB: Các PCVP, các phòng chuyên môn, Trung tâm TTDL&CNS;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



vũ Thu Hà

**PHỤ LỤC 1****Định mức kinh tế kỹ thuật: Hoạt động thường trực cấp cứu  
tại các địa điểm tổ chức các sự kiện, hội nghị (khi được yêu cầu)***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                                  | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                                 |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.5      |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                 | Người/<br>chuyến/ngày | 0.5      |
| 3         | Lái xe                                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.5      |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                                     | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                                         | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                                    |                       |          |
| <b>1</b>  | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b>           |                       |          |
| <b>2</b>  | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
| <b>3</b>  | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                                                                                                    |                       |          |
| <b>4</b>  | <b>Nhiên liệu</b>                                                                                                         | Lít                   | 4.30     |
| <b>5</b>  | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                                                   |                       |          |
|           | Giấy in A5                                                                                                                | Gram                  | 0.000595 |
|           | Giấy in A4                                                                                                                | Gram                  | 0.008293 |

|  |                               |       |          |
|--|-------------------------------|-------|----------|
|  | Giấy bìa màu ngoại A4         | Gram  | 0.000159 |
|  | Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên | Tập   | 0.001139 |
|  | Giấy nhấn 5 màu giấy          | Tập   | 0.000201 |
|  | Giấy nhấn 3x4                 | Tập   | 0.001508 |
|  | Giấy nhấn 3x3                 | Tập   | 0.000846 |
|  | Sổ bìa cứng A4 240 trang      | Quyển | 0.000779 |
|  | Sổ da A4 dày 400 trang        | Quyển | 0.000075 |
|  | Sổ bìa cứng B5 200 trang      | Quyển | 0.000452 |
|  | Sổ bìa da A16-889 280 trang   | Quyển | 0.000126 |
|  | Sổ bìa da CK8 200 trang       | Quyển | 0.000335 |
|  | Sổ bìa da khuy cài A5         | Quyển | 0.000251 |
|  | Sổ công văn đi                | Quyển | 0.000117 |
|  | Sổ công văn đến               | Quyển | 0.000067 |
|  | Bút bi màu xanh               | Chiếc | 0.044433 |
|  | Bút bi màu đen                | Chiếc | 0.000754 |
|  | Bút bi màu đỏ                 | Chiếc | 0.001466 |
|  | Bút bi đôi dính bàn           | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                        | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                       | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng                  | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dấu luxor                 | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng                   | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07              | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04              | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước                  | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm         | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm        | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm           | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm            | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm         | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhổ ghim                      | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10                   | Chiếc | 0.000695 |

|  |                            |       |          |
|--|----------------------------|-------|----------|
|  | Ghim cài                   | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm        | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xốp 12 ngăn       | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen        | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4             | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4            | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm           | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm           | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm           | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm           | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm           | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm           | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus        | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang      | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                    | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                   | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                     | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                    | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                        | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to               | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu            | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường              | Ví    | 0.000209 |
|  | Dao trở                    | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen, đỏ      | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công             | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                    | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm     | Chiếc | 0.000134 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000158 |
|  | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                                                         | Quyển | 0.000548 |
|  | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                                                               | Quyển | 0.005422 |
|  | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                                                              | Quyển | 0.004618 |
|  | Sổ trực lãnh đạo                                                                                        | Quyển | 0.000134 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                                                          | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                                                               | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải                                                 | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện                                         | Quyển | 0.000305 |
|  | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                                                               | Quyển | 0.002681 |
|  | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                                                                   | Quyển | 0.000463 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|   | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|   | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn làm việc gỗ có vách                                           | Cái   | 0.000050 |
|   | Bàn làm việc                                                      | Cái   | 0.000276 |
|   | Bàn để máy vi tính                                                | Cái   | 0.000040 |
|   | Bàn Inox (bếp ăn)                                                 | Cái   | 0.000015 |
|   | Ghế gấp                                                           | Cái   | 0.000804 |
|   | Tủ đựng tài liệu                                                  | Cái   | 0.000251 |
|   | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn hội trường                                                    | Cái   | 0.000111 |
|   | Ghế hội trường                                                    | Cái   | 0.000352 |
|   | Ti vi                                                             | Cái   | 0.000075 |
|   | Âm thanh hội trường                                               | Bộ    | 0.000003 |
|   | Điện thoại cố định                                                | Cái   | 0.000090 |

|            |                                                                 |         |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|---------|----------|
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái     | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |         |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |         |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc   | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy     | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái     | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc   | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy     | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc   | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy     | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc   | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc   | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc   | 0.000548 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cấp cứu                       | Bình    | 0.001060 |
| 12         | Khí ô xy                                                        | Bình 5l | 0.043864 |
| 13         | Vỏ bình ô xy                                                    | bình 5l | 0.003180 |
| 14         | Đồng hồ ô xy                                                    | Chiếc   | 0.000877 |
| 15         | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em                                   | Bộ      | 0.000548 |
| 16         | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay                                        | Cái     | 0.000548 |
| 17         | Máy khí dung                                                    | Cái     | 0.000133 |
| 18         | Máy ép tim tự động                                              | Máy     | 0.000133 |
| 19         | Đai cố định khung chậu                                          | Chiếc   | 0.001060 |
| 20         | Bộ cố định đầu và đai buộc                                      | Bộ      | 0.001060 |
| 21         | Cáng gấp                                                        | Chiếc   | 0.000133 |
| 22         | Cáng vận chuyển cầu thang                                       | Chiếc   | 0.000133 |
| 23         | Cáng cứng dài không cản quang                                   | Chiếc   | 0.000133 |
| 24         | Cáng xúc                                                        | Chiếc   | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 25        | Cánh đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 26        | Bóng bóp ambu người lớn                                                                        | Chiếc    | 0.000366 |
| 27        | Bóng bóp ambu trẻ em                                                                           | Chiếc    | 0.000183 |
| 28        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 29        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị văn phòng                                                                             | Gói năm  | 0.000025 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cồng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn (theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn (theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối (theo giường trực)                                    | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn (theo giường trực)                                    | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm (theo giường trực)                                    | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn (6 cái /xe/năm) *28xe cấp cứu                        | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cồng trên xe (6 cái /xe/năm) *28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |
| 32 | Khăn lau                                                  | kg      | 0.000503 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b><i>Bảo hiểm TS, phương tiện</i></b>     |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 2**

**Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu, xử trí tại nhà  
không vận chuyển người bệnh khoảng cách < 5 Km**

*(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                       |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                       | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                           | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                               | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                          |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                 | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                    | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                   | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                  | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                               | ống                   | 0.010527 |
|           | Diazepam 5mg                                                                                                    | viên                  | 0.071463 |

|  | <b>Thuốc thường</b>                            |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrochlorothiazid               | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai truyền | 0.084366 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền   | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tắm cotton (dùng 1 lần)                                                                                              | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi           | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc         | 0.099426 |
|   | Kim dài                                                                                                                   | Chiếc         | 0.189750 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Kim luân                                      | Chiếc         | 0.116606 |
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ (6-6.5-7-7.5-8)                       | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo,)       | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |
|   | Khay Inox                                     | Chiếc         | 0.000877 |

|          |                                      |         |          |
|----------|--------------------------------------|---------|----------|
|          | Khí ô xy                             | Bình 5l | 0.043864 |
|          | Vỏ bình ô xy                         | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em        | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                          | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                           | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút dịch cầm tay không dùng điện | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay             | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch          | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải                    | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn       | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế         | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED                     | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>                    | Lít     | 2.15     |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>              |         |          |
|          | Giấy in A5                           | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                           | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4                | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhãn 5 màu nylon mũi tên        | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhãn 5 màu giấy                 | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhãn 3x4                        | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhãn 3x3                        | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang             | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang               | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang             | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang          | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang              | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5                | Quyển   | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                       | Quyển   | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                      | Quyển   | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                      | Chiếc   | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                       | Chiếc   | 0.000754 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút bi màu đỏ          | Chiếc | 0.001466 |
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dầu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xóp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus    | Hộp   | 0.002706 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Kéo văn phòng                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Vi    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen , đỏ                                                                                  | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực           | Quyển | 0.001133 |
|   | Phiếu lĩnh thuốc                                                  | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Máy vi tính xách tay                                            | Cái   | 0.000030 |
|            | Máy in                                                          | Cái   | 0.000166 |
|            | Điều hòa nhiệt độ                                               | Cái   | 0.000231 |
|            | Máy photocopy                                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                         | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 12        | Máy khí dung                                                                                   | Cái      | 0.000133 |
| 13        | Máy ép tim tự động                                                                             | Máy      | 0.000133 |
| 14        | Đai cố định khung chậu                                                                         | Chiếc    | 0.001060 |
| 15        | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                                     | Bộ       | 0.001060 |
| 16        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 17        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 18        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
| 10 | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                   |         |          |
|    | Ô tô cứu thương                                           | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị y tế                                             | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo dược sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cồng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn (theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn (theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối (theo giường trực)                                    | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn (theo giường trực)                                    | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm (theo giường trực)                                    | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn (6 cái /xe/năm) *28xe cấp cứu                        | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cồng trên xe (6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu        | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 30       | Pin nội khí quản                           | đôi       | 0.000754    |
| 31       | Bột giặt                                   | kg        | 0.017968    |
| 32       | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503    |
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 3**

**Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu, xử trí tại nhà  
không vận chuyển người bệnh khoảng cách 5 Km- < 10 Km**

*(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                       |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                       | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                           | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                               | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                          |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                 | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                    | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                   | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                  | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                               | ống                   | 0.010527 |
|           | Diazepam 5mg                                                                                                    | viên                  | 0.071463 |

|  | <b>Thuốc thường</b>                            |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrochlorothiazid               | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai truyền | 0.084366 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền   | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tắm cotton (dùng 1 lần)                                                                                              | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi           | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc         | 0.099426 |
|   | Kim dài                                                                                                                   | Chiếc         | 0.189750 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Kim luân                                      | Chiếc         | 0.116606 |
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ (6-6.5-7-7.5-8)                       | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |
|   | Khay Inox                                     | Chiếc         | 0.000877 |

|          |                                |         |          |
|----------|--------------------------------|---------|----------|
|          | khí ô xy                       | Bình 5l | 0.043864 |
|          | Vỏ bình ô xy                   | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em  | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                    | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                     | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                        | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay       | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch    | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải              | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế   | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED               | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>              | Lít     | 4.30     |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>        |         |          |
|          | Giấy in A5                     | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                     | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4          | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhãn 5 màu nilon mũi tên  | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhãn 5 màu giấy           | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhãn 3x4                  | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhãn 3x3                  | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang       | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang         | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang       | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang    | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang        | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5          | Quyển   | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                 | Quyển   | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                | Quyển   | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                | Chiếc   | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                 | Chiếc   | 0.000754 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút bi màu đỏ          | Chiếc | 0.001466 |
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dấu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xốp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus    | Hộp   | 0.002706 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Kéo văn phòng                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Vỉ    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen, đỏ                                                                                   | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Phiếu lĩnh thuốc                                                  | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|   | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|   | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                         | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |
| 12         | Máy khí dung                                                    | Cái   | 0.000133 |
| 13         | Máy ép tim tự động                                              | Máy   | 0.000133 |
| 14         | Đai cố định khung chậu                                          | Chiếc | 0.001060 |
| 15         | Bộ cố định đầu và đai buộc                                      | Bộ    | 0.001060 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 16        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 17        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 18        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị văn phòng                                                                             | Gói năm  | 0.000025 |
| 11        | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b>                                      |          |          |
|           | Quần áo chuyên môn                                                                             | Bộ       | 0.005730 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cồng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn (theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn (theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối (theo giường trực)                                    | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn (theo giường trực)                                    | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm (theo giường trực)                                    | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn (6 cái /xe/năm) *28xe cấp cứu                        | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cồng trên xe (6 cái /xe/năm) *28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy spO2, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |
| 32 | Khăn lau                                                  | kg      | 0.000503 |
| 33 | Thùng rác các loại                                        | Cái     | 0.000553 |
| 34 | Găng tay cao su                                           | đôi     | 0.000503 |
| 35 | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy                     | gói     | 0.000025 |
| 36 | KP huấn luyện PCCC                                        | gói     | 0.000025 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 4**

**Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển  
người bệnh khoảng cách 10 Km - < 20 Km.**

*(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                       |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                       | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                           | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                               | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                          |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                 | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                    | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                   | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                  | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                               | ống                   | 0.010527 |
|           | Diazepam 5mg                                                                                                    | viên                  | 0.071463 |

|  | <b>Thuốc thường</b>                            |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrochlorothiazid               | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai truyền | 0.084366 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền   | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tẩm cồn (dùng 1 lần)                                                                                                 | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi           | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc         | 0.099426 |
|   | Kim dài                                                                                                                   | Chiếc         | 0.189750 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Kim luân                                      | Chiếc         | 0.116606 |
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |
|   | Khay Inox                                     | Chiếc         | 0.000877 |

|          |                                |         |          |
|----------|--------------------------------|---------|----------|
|          | khí ô xy                       | Bình 5l | 0.043864 |
|          | Vỏ bình ô xy                   | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em  | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                    | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                     | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                        | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay       | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch    | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải              | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế   | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED               | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>              | Lít     | 8.60     |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>        |         |          |
|          | Giấy in A5                     | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                     | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4          | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhãn 5 màu nilon mũi tên  | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhãn 5 màu giấy           | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhãn 3x4                  | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhãn 3x3                  | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang       | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang         | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang       | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang    | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang        | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5          | Quyển   | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                 | Quyển   | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                | Quyển   | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                | Chiếc   | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                 | Chiếc   | 0.000754 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút bi màu đỏ          | Chiếc | 0.001466 |
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dấu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xộp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus    | Hộp   | 0.002706 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Kéo văn phòng                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Vi    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen , đỏ                                                                                  | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Phiếu lĩnh thuốc                                                  | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|   | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Máy photocopy                                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                         | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |
| 12         | Máy khí dung                                                    | Cái   | 0.000133 |
| 13         | Máy ép tim tự động                                              | Máy   | 0.000133 |
| 14         | Đai cố định khung chậu                                          | Chiếc | 0.001060 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 15        | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                                     | Bộ       | 0.001060 |
| 16        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 17        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 18        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.133    |
| 19        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo dược sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cồng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn (theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn (theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối (theo giường trực)                                    | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn (theo giường trực)                                    | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm (theo giường trực)                                    | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn (6 cái /xe/năm) *28xe cấp cứu                        | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cồng trên xe (6 cái /xe/năm) *28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |
| 32 | Khăn lau                                                  | kg      | 0.000503 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 5****Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển  
người bệnh khoảng cách 20 Km-< 30 Km***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                            | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                           |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                          |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                              | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                           | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                              | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                          |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                        | Người/<br>chuyên/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                               | Người/<br>chuyên/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                                   | Người/<br>chuyên/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                              | Người/<br>chuyên/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                              |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục<br/>tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                             |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                     | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                        | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                             |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                       | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                      | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                                   | ống                   | 0.010527 |
|           | Diazepam 5mg                                                                                                        | viên                  | 0.071463 |

|  | <b>Thuốc thường</b>                            |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrochlorothiazid               | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai truyền | 0.084366 |

|   |                                                                                                                           |                  |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền      | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống              | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống              | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt<br>bong | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt         | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống              | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                  |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn             | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc            | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói              | 0.271119 |
|   | Bông tăm cotton (dùng 1 lần)                                                                                              | miếng            | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc            | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc            | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc            | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc            | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc            | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc            | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc            | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc            | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ               | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái              | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái              | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai             | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc            | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói              | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc            | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi              | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp              | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc            | 0.099426 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Kim dài                                       | Chiếc         | 0.189750 |
|   | Kim luồn                                      | Chiếc         | 0.116606 |
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướ                  | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |

|          |                                |         |          |
|----------|--------------------------------|---------|----------|
|          | Khay Inox                      | Chiếc   | 0.000877 |
|          | khí ô xy                       | Bình 5l | 0.043864 |
|          | Vỏ bình ô xy                   | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em  | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                    | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                     | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                        | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay       | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch    | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải              | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế   | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED               | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>              | Lít     | 12.90    |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>        |         |          |
|          | Giấy in A5                     | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                     | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bì màu ngoại A4           | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhấn 5 màu nilon mũi tên  | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhấn 5 màu giấy           | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhấn 3x4                  | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhấn 3x3                  | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bì cứng A4 240 trang        | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang         | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bì cứng B5 200 trang        | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bì da A16-889 280 trang     | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bì da CK8 200 trang         | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bì da khuy cài A5           | Quyển   | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                 | Quyển   | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                | Quyển   | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                | Chiếc   | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                 | Chiếc   | 0.000754 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút bi màu đỏ          | Chiếc | 0.001466 |
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dấu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xộp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus    | Hộp   | 0.002706 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Kéo văn phòng                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Vỉ    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen , đỏ                                                                                  | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực           | Quyển | 0.001133 |
|   | Phiếu lĩnh thuốc                                                  | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Máy vi tính xách tay                                            | Cái   | 0.000030 |
|            | Máy in                                                          | Cái   | 0.000166 |
|            | Điều hòa nhiệt độ                                               | Cái   | 0.000231 |
|            | Máy photocopy                                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                         | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 12        | Máy khí dung                                                                                   | Cái      | 0.000133 |
| 13        | Máy ép tim tự động                                                                             | Máy      | 0.000133 |
| 14        | Đai cố định khung chậu                                                                         | Chiếc    | 0.001060 |
| 15        | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                                     | Bộ       | 0.001060 |
| 16        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 17        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 18        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
| 10 | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                   |         |          |
|    | Ô tô cứu thương                                           | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị y tế                                             | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cáng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cáng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy spO2, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |

|    |                                            |           |          |
|----|--------------------------------------------|-----------|----------|
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính               | đôi       | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                           | đôi       | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                   | kg        | 0.017968 |
| 32 | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503 |
| 33 | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553 |
| 34 | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503 |
| 35 | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025 |
| 36 | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025 |
| 37 | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025 |
| 38 | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025 |
| 39 | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025 |
| 40 | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025 |
| 41 | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003 |
| 42 | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025 |
| 43 | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025 |
| 44 | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |          |
|    | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427 |
|    | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302 |
|    | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025 |
|    | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025 |
| 45 | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |          |
|    | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025 |
|    | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025 |
|    | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025 |
|    | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025 |
| 46 | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |          |
|    | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025 |
|    | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025 |
|    | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025 |
| 47 | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |          |
|    | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025 |
|    | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025 |

|          |                 |  |             |
|----------|-----------------|--|-------------|
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b> |  | 10% chi phí |
|----------|-----------------|--|-------------|

### PHỤ LỤC 6

**Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển**

**người bệnh khoảng cách 30 Km -< 50 Km**

*(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                       |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                       | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                           | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                               | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                          |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                 | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                    | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                   | viên                  | 0.003948 |

|  |                                                |          |          |
|--|------------------------------------------------|----------|----------|
|  | Gardenal 100mg                                 | viên     | 0.003144 |
|  | Diazepam 10mg/2ml                              | ống      | 0.010527 |
|  | Diazepam 5mg                                   | viên     | 0.071463 |
|  | <b>Thuốc thường</b>                            |          |          |
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống      | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói      | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sỏi | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống      | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên     | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống      | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống      | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên     | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên     | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống      | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình     | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên     | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrochloriazid                  | viên     | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai     | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống      | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống      | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống      | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên     | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống      | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên     | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói      | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ       | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống      | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống      | 0.003765 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Glucose 5% 500ml                                                                                                          | Chai truyền   | 0.001133 |
|   | Glucose 30% (1,5g/5ml)                                                                                                    | ống           | 0.524144 |
|   | Natri clorid 0,9% 500ml                                                                                                   | Chai truyền   | 0.084366 |
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền   | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tẩm cồn (dùng 1 lần)                                                                                                 | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi           | 2.580144 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                           | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                      | Chiếc         | 0.099426 |
|   | Kim dài                                       | Chiếc         | 0.189750 |
|   | Kim luồn                                      | Chiếc         | 0.116606 |
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |

|          |                                           |         |          |
|----------|-------------------------------------------|---------|----------|
|          | Giấy điện tim 6 kênh                      | tệp     | 0.000877 |
|          | Gel điện tim                              | tuyp    | 0.000877 |
|          | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân | miếng   | 0.062434 |
|          | Khay Inox                                 | Chiếc   | 0.000877 |
|          | khí ô xy                                  | Bình 5l | 0.043864 |
|          | Vỏ bình ô xy                              | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em             | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                               | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                                | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                                   | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay                  | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch               | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải                         | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn            | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế              | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED                          | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>                         | Lít     | 21.50    |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                   |         |          |
|          | Giấy in A5                                | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                                | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4                     | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhấn 5 màu nilon mũi tên             | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhấn 5 màu giấy                      | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhấn 3x4                             | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhấn 3x3                             | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang                  | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang                    | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang                  | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang               | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang                   | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5                     | Quyển   | 0.000251 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Sổ công văn đi         | Quyển | 0.000117 |
|  | Sổ công văn đến        | Quyển | 0.000067 |
|  | Bút bi màu xanh        | Chiếc | 0.044433 |
|  | Bút bi màu đen         | Chiếc | 0.000754 |
|  | Bút bi màu đỏ          | Chiếc | 0.001466 |
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dấu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xộp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Kẹp sắt đen 19mm                                                                                        | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm                                                                                        | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm                                                                                        | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus                                                                                     | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Ví    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dấu xanh, đen, đỏ                                                                                   | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |

|  |                                                                   |       |          |
|--|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Phiếu truyền dịch                                                 | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                       | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                  | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực           | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                  | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|  | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|  | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|  | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|  | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|  | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|  | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|  | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|  | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|  | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|  | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|  | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|  | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|  | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|  | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |

|     |                                                                |       |          |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|     | Phong bì khổ A4                                                | chiếc | 0.012185 |
| 6   | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>               |       |          |
|     | Máy vi tính để bàn                                             | Bộ    | 0.000231 |
|     | Máy vi tính xách tay                                           | Cái   | 0.000030 |
|     | Máy in                                                         | Cái   | 0.000166 |
|     | Điều hòa nhiệt độ                                              | Cái   | 0.000231 |
|     | Máy photocopy                                                  | Cái   | 0.000005 |
|     | Bàn làm việc gỗ có vách                                        | Cái   | 0.000050 |
|     | Bàn làm việc                                                   | Cái   | 0.000276 |
|     | Bàn để máy vi tính                                             | Cái   | 0.000040 |
|     | Bàn Inox (bếp ăn)                                              | Cái   | 0.000015 |
|     | Ghế gấp                                                        | Cái   | 0.000804 |
|     | Tủ đựng tài liệu                                               | Cái   | 0.000251 |
|     | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                  | Cái   | 0.000005 |
|     | Bàn hội trường                                                 | Cái   | 0.000111 |
|     | Ghế hội trường                                                 | Cái   | 0.000352 |
|     | Ti vi                                                          | Cái   | 0.000075 |
|     | Âm thanh hội trường                                            | Bộ    | 0.000003 |
|     | Điện thoại cố định                                             | Cái   | 0.000090 |
|     | Máy bơm nước                                                   | Cái   | 0.000101 |
| III | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                       |       |          |
|     | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                 |       |          |
| 1   | Máy thở xách tay                                               | Chiếc | 0.000133 |
| 2   | Máy siêu âm                                                    | Máy   | 0.000133 |
| 3   | Máy theo dõi bệnh nhân                                         | Cái   | 0.000133 |
| 4   | Bơm tiêm điện                                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 5   | Máy truyền dịch                                                | Máy   | 0.000133 |
| 6   | Máy phá rung tim tự động (AED)                                 | Chiếc | 0.000133 |
| 7   | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực | Máy   | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 8         | Máy điện tim                                                                                   | Chiếc    | 0.000133 |
| 9         | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)                                | Chiếc    | 0.000133 |
| 10        | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                                                    | Chiếc    | 0.000133 |
| 11        | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                                                   | Bình     | 0.001060 |
| 12        | Máy khí dung                                                                                   | Cái      | 0.000133 |
| 13        | Máy ép tim tự động                                                                             | Máy      | 0.000133 |
| 14        | Đai cố định khung chậu                                                                         | Chiếc    | 0.001060 |
| 15        | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                                     | Bộ       | 0.001060 |
| 16        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 17        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 18        | Cáng cứng dài không cản quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
| 6  | Dịch vụ bảo vệ                                            | Gói     | 0.000025 |
| 7  | Dịch vụ vệ sinh                                           | Gói     | 0.000025 |
| 8  | Dịch vụ thuê cây xanh                                     | Gói     | 0.000025 |
| 9  | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                     |         |          |
|    | Tư vấn pháp lý                                            | Gói     | 0.000025 |
|    | Tư vấn đấu thầu                                           | Gói     | 0.000126 |
| 10 | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                   |         |          |
|    | Ô tô cứu thương                                           | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị y tế                                             | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cồng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |

|    |                                                     |           |          |
|----|-----------------------------------------------------|-----------|----------|
| 23 | Ga trải căng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu | chiếc     | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải               | cái       | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                    | gói năm   | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải               | cái       | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                             | đôi       | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                              | đôi       | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                        | đôi       | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                    | đôi       | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                            | kg        | 0.017968 |
| 32 | Khăn lau                                            | kg        | 0.000503 |
| 33 | Thùng rác các loại                                  | Cái       | 0.000553 |
| 34 | Găng tay cao su                                     | đôi       | 0.000503 |
| 35 | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy               | gói       | 0.000025 |
| 36 | KP huấn luyện PCCC                                  | gói       | 0.000025 |
| 37 | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi                     | Gói năm   | 0.000025 |
| 38 | Thiết bị ghi âm                                     | Thiết bị  | 0.000025 |
| 39 | Thuê hệ thống tổng đài                              | Hệ thống  | 0.000025 |
| 40 | Quan trắc môi trường                                | gói       | 0.000025 |
| 41 | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT                      | gói       | 0.000003 |
| 42 | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS          | gói tháng | 0.000025 |
| 43 | Phí chuyển tiền lương                               | gói tháng | 0.000025 |
| 44 | <b>Phí đăng kiểm</b>                                | năm       |          |
|    | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm              | Gói       | 0.000427 |
|    | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm              | Gói       | 0.000302 |
|    | Xe ô tô dùng chung                                  | Gói       | 0.000025 |
|    | Phí sử dụng đường bộ                                | Gói       | 0.000025 |
| 45 | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>                     |           |          |
|    | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                         | Gói       | 0.000025 |
|    | Bảo hiểm vật chất                                   | Gói       | 0.000025 |
|    | Bảo hiểm cháy nổ                                    | Gói       | 0.000025 |
|    | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp                    | Gói       | 0.000025 |

|          |                                 |          |             |
|----------|---------------------------------|----------|-------------|
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>   |          |             |
|          | Hội nghị                        | Lần      | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                      | Buổi     | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học             | Đề tài   | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b> |          |             |
|          | Nhà cửa                         | Cái      | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng   | Hệ thống | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                 |          | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 7****Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển****người bệnh khoảng cách 50 Km -< 100 Km***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                       |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                       | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                           | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                               | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                          |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                         |                       |          |

|  |                                |          |          |
|--|--------------------------------|----------|----------|
|  | Morphin 10mg/ml                | ống      | 0.019739 |
|  | Pethidin hydroclorid 50mg/ml   | ống 2ml  | 0.007822 |
|  | <b>Thuốc hướng thần</b>        |          |          |
|  | Gardenal 10mg                  | viên     | 0.003948 |
|  | Gardenal 100mg                 | viên     | 0.003144 |
|  | Diazepam 10mg/2ml              | ống      | 0.010527 |
|  | Diazepam 5mg                   | viên     | 0.071463 |
|  | <b>Thuốc thường</b>            |          |          |
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml     | Ống      | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg              | Gói      | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg              | viên sủi | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg              | viên nén | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                   | ống      | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                 | viên     | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml      | ống      | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml              | ống      | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                 | viên     | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg             | viên     | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml      | ống      | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml            | Bình     | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                | viên     | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrocloridiazid | viên     | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                  | Chai     | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml        | Chai rửa | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml             | ống      | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml    | ống      | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml         | ống      | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                   | viên     | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml   | ống      | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                 | viên     | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit           | Gói      | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg        | Lọ       | 0.017473 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Salbutamol                                                                                                                | Bình xịt      | 0.002230 |
|   | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml                                                                            | ống           | 0.016413 |
|   | Calciclorid 500mg/5ml                                                                                                     | ống           | 0.003765 |
|   | Glucose 5% 500ml                                                                                                          | Chai truyền   | 0.001133 |
|   | Glucose 30% (1,5g/5ml)                                                                                                    | ống           | 0.524144 |
|   | Natri clorid 0,9% 500ml                                                                                                   | Chai truyền   | 0.084366 |
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền   | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tắm cotton (dùng 1 lần)                                                                                              | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Gạc miếng                                     | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                         | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                           | đôi           | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                           | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                      | Chiếc         | 0.099426 |
|   | Kim dài                                       | Chiếc         | 0.189750 |
|   | Kim lùn                                       | Chiếc         | 0.116606 |
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 panks, 1 kéo, )     | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |

|          |                                           |         |          |
|----------|-------------------------------------------|---------|----------|
|          | Ống nghe                                  | chiếc   | 0.000877 |
|          | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách    | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Giấy điện tim 6 kênh                      | tệp     | 0.000877 |
|          | Gel điện tim                              | tuyp    | 0.000877 |
|          | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân | miếng   | 0.062434 |
|          | Khay Inox                                 | Chiếc   | 0.000877 |
|          | khí ô xy                                  | Bình 5l | 0.043864 |
|          | Vỏ bình ô xy                              | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em             | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                               | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                                | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                                   | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay                  | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch               | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải                         | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn            | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế              | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED                          | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>                         | Lít     | 43.00    |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                   |         |          |
|          | Giấy in A5                                | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                                | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4                     | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhấn 5 màu nilon mũi tên             | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhấn 5 màu giấy                      | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhấn 3x4                             | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhấn 3x3                             | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang                  | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang                    | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang                  | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang               | Quyển   | 0.000126 |

|  |                         |       |          |
|--|-------------------------|-------|----------|
|  | Sổ bìa da CK8 200 trang | Quyển | 0.000335 |
|  | Sổ bìa da khuy cài A5   | Quyển | 0.000251 |
|  | Sổ công văn đi          | Quyển | 0.000117 |
|  | Sổ công văn đến         | Quyển | 0.000067 |
|  | Bút bi màu xanh         | Chiếc | 0.044433 |
|  | Bút bi màu đen          | Chiếc | 0.000754 |
|  | Bút bi màu đỏ           | Chiếc | 0.001466 |
|  | Bút bi đôi dính bàn     | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                  | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                 | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng            | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dầu luxor           | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng             | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07        | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04        | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước            | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm   | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm  | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm     | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm      | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm   | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim                | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10             | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài                | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm     | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xốp 12 ngăn    | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen     | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4          | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4         | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm        | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm        | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm        | Hộp   | 0.001106 |

|  |                                         |       |          |
|--|-----------------------------------------|-------|----------|
|  | Kẹp sắt đen 25mm                        | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm                        | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm                        | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm                        | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm                        | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus                     | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                           | Vi    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen, đỏ                   | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân | Quyển | 0.000268 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000158 |
|  | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                                                         | Quyển | 0.000548 |
|  | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                                                               | Quyển | 0.005422 |
|  | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                                                              | Quyển | 0.004618 |
|  | Sổ trực lãnh đạo                                                                                        | Quyển | 0.000134 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                                                          | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                                                               | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải                                                 | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện                                         | Quyển | 0.000305 |
|  | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                                                               | Quyển | 0.002681 |
|  | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                                                                   | Quyển | 0.000463 |
|  | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối                                                  | Quyển | 0.000426 |
|  | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                                                         | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                                                       | Quyển | 0.012185 |
|  | Phong bì khổ nhỏ:                                                                                       | Chiếc | 0.024369 |
|  | Phong bì khổ A5                                                                                         | Chiếc | 0.012185 |
|  | Biên lai thu tiền                                                                                       | Quyển | 0.024369 |

|            |                                                                   |       |          |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|            | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|            | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|            | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6          | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|            | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|            | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|            | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|            | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|            | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                           | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                      | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                                | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                                 | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                           | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                  | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                     | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                    | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                    | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                             | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                               | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                                | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                      | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                          |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                    |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                       | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                            | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                     | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                   | Máy   | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 6         | Máy phá rung tim tự động (AED)                                                                 | Chiếc    | 0.000133 |
| 7         | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực                                 | Máy      | 0.000133 |
| 8         | Máy điện tim                                                                                   | Chiếc    | 0.000133 |
| 9         | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)                                | Chiếc    | 0.000133 |
| 10        | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                                                    | Chiếc    | 0.000133 |
| 11        | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                                                   | Bình     | 0.001060 |
| 12        | Máy khí dung                                                                                   | Cái      | 0.000133 |
| 13        | Máy ép tim tự động                                                                             | Máy      | 0.000133 |
| 14        | Đai cố định khung chậu                                                                         | Chiếc    | 0.001060 |
| 15        | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                                     | Bộ       | 0.001060 |
| 16        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 17        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 18        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
| 5  | Phí vận chuyển rác thải y tế                              | Lượt    | 0.001943 |
| 6  | Dịch vụ bảo vệ                                            | Gói     | 0.000025 |
| 7  | Dịch vụ vệ sinh                                           | Gói     | 0.000025 |
| 8  | Dịch vụ thuê cây xanh                                     | Gói     | 0.000025 |
| 9  | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                     |         |          |
|    | Tư vấn pháp lý                                            | Gói     | 0.000025 |
|    | Tư vấn đấu thầu                                           | Gói     | 0.000126 |
| 10 | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                   |         |          |
|    | Ô tô cứu thương                                           | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị y tế                                             | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo dược sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cáng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |

|    |                                                     |           |          |
|----|-----------------------------------------------------|-----------|----------|
| 23 | Ga trải căng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu | chiếc     | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải               | cái       | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                    | gói năm   | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải               | cái       | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                             | đôi       | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                              | đôi       | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                        | đôi       | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                    | đôi       | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                            | kg        | 0.017968 |
| 32 | Khăn lau                                            | kg        | 0.000503 |
| 33 | Thùng rác các loại                                  | Cái       | 0.000553 |
| 34 | Găng tay cao su                                     | đôi       | 0.000503 |
| 35 | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy               | gói       | 0.000025 |
| 36 | KP huấn luyện PCCC                                  | gói       | 0.000025 |
| 37 | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi                     | Gói năm   | 0.000025 |
| 38 | Thiết bị ghi âm                                     | Thiết bị  | 0.000025 |
| 39 | Thuê hệ thống tổng đài                              | Hệ thống  | 0.000025 |
| 40 | Quan trắc môi trường                                | gói       | 0.000025 |
| 41 | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT                      | gói       | 0.000003 |
| 42 | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS          | gói tháng | 0.000025 |
| 43 | Phí chuyển tiền lương                               | gói tháng | 0.000025 |
| 44 | <b>Phí đăng kiểm</b>                                | năm       |          |
|    | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm              | Gói       | 0.000427 |
|    | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm              | Gói       | 0.000302 |
|    | Xe ô tô dùng chung                                  | Gói       | 0.000025 |
|    | Phí sử dụng đường bộ                                | Gói       | 0.000025 |
| 45 | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>                     |           |          |
|    | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                         | Gói       | 0.000025 |
|    | Bảo hiểm vật chất                                   | Gói       | 0.000025 |
|    | Bảo hiểm cháy nổ                                    | Gói       | 0.000025 |
|    | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp                    | Gói       | 0.000025 |

|          |                                 |          |             |
|----------|---------------------------------|----------|-------------|
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>   |          |             |
|          | Hội nghị                        | Lần      | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                      | Buổi     | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học             | Đề tài   | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b> |          |             |
|          | Nhà cửa                         | Cái      | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng   | Hệ thống | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                 |          | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 8****Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu, xử trí tại nhà không vận chuyển****người bệnh khoảng cách 100 Km - ≤150 Km***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                       |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                       | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                          | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                    | Người/<br>chuyên/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                           | Người/<br>chuyên/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                               | Người/<br>chuyên/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                          | Người/<br>chuyên/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                          |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                 | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                    | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                   | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                  | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                               | ống                   | 0.010527 |

|  |                                                |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Diazepam 5mg                                   | viên        | 0.071463 |
|  | <b>Thuốc thường</b>                            |             |          |
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrochlorothiazid               | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Natri clorid 0,9% 500ml                                                                                                   | Chai truyền   | 0.084366 |
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền   | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tẩm cồn (dùng 1 lần)                                                                                                 | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi           | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc         | 0.099426 |
|   | Kim dài                                                                                                                   | Chiếc         | 0.189750 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Kim lườn                                      | Chiếc         | 0.116606 |
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |
|   | Khay Inox                                     | Chiếc         | 0.000877 |

|          |                                |         |          |
|----------|--------------------------------|---------|----------|
|          | khí ô xy                       | Bình 5l | 0.043864 |
|          | Vỏ bình ô xy                   | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em  | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                    | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                     | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                        | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay       | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch    | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải              | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế   | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED               | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>              | Lít     | 64.50    |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>        |         |          |
|          | Giấy in A5                     | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                     | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4          | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhãn 5 màu nilon mũi tên  | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhãn 5 màu giấy           | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhãn 3x4                  | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhãn 3x3                  | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang       | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang         | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang       | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang    | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang        | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5          | Quyển   | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                 | Quyển   | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                | Quyển   | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                | Chiếc   | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                 | Chiếc   | 0.000754 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút bi màu đỏ          | Chiếc | 0.001466 |
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dầu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xóp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus    | Hộp   | 0.002706 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Kéo văn phòng                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Vỉ    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dấu xanh, đen, đỏ                                                                                   | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Phiếu lĩnh thuốc                                                  | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Điều hòa nhiệt độ                                               | Cái   | 0.000231 |
|            | Máy photocopy                                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                         | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |
| 12         | Máy khí dung                                                    | Cái   | 0.000133 |
| 13         | Máy ép tim tự động                                              | Máy   | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 14        | Đai cố định khung chậu                                                                         | Chiếc    | 0.001060 |
| 15        | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                                     | Bộ       | 0.001060 |
| 16        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 17        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 18        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cáng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cáng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy spO2, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 32       | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503    |
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 9****Tên kỹ thuật: Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển người bệnh****khoảng cách dưới < 5 Km***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                       |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                       | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                          | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                    | Người/<br>chuyên/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                           | Người/<br>chuyên/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                               | Người/<br>chuyên/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                          | Người/<br>chuyên/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                          |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                 | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                    | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                   | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                  | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                               | ống                   | 0.010527 |
|           | Diazepam 5mg                                                                                                    | viên                  | 0.071463 |

|  | <b>Thuốc thường</b>                            |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrochlorothiazid               | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai truyền | 0.084366 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền   | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tẩm cồn (dùng 1 lần)                                                                                                 | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi           | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc         | 0.099426 |
|   | Kim dài                                                                                                                   | Chiếc         | 0.189750 |
|   | Kim luồn                                                                                                                  | Chiếc         | 0.116606 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |
|   | Khay Inox                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | khí ô xy                                      | Bình 5l       | 0.043864 |

|          |                                |         |          |
|----------|--------------------------------|---------|----------|
|          | Vỏ bình ô xy                   | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em  | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                    | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                     | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                        | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay       | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch    | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải              | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế   | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED               | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>              | Lít     | 2.15     |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>        |         |          |
|          | Giấy in A5                     | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                     | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4          | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên  | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhấn 5 màu giấy           | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhấn 3x4                  | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhấn 3x3                  | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang       | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang         | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang       | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang    | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang        | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5          | Quyển   | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                 | Quyển   | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                | Quyển   | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                | Chiếc   | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                 | Chiếc   | 0.000754 |
|          | Bút bi màu đỏ                  | Chiếc   | 0.001466 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dấu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ băng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xốp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus    | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng          | Chiếc | 0.000494 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Vi    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen, đỏ                                                                                   | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Phiếu lĩnh thuốc                                                  | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Điều hòa nhiệt độ                                               | Cái   | 0.000231 |
|            | Máy photocopy                                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                         | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |
| 12         | Máy khí dung                                                    | Cái   | 0.000133 |
| 13         | Máy ép tim tự động                                              | Máy   | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 14        | Đai cố định khung chậu                                                                         | Chiếc    | 0.001060 |
| 15        | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                                     | Bộ       | 0.001060 |
| 16        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 17        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 18        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Thiết bị y tế                                             | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cồng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cồng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 31       | Bột giặt                                   | kg        | 0.017968    |
| 32       | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503    |
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 10****Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển  
người bệnh khoảng cách 5 - < 10 Km***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                       |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                       | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                           | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                               | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                          |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                 | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                    | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                   | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                  | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                               | ống                   | 0.010527 |
|           | Diazepam 5mg                                                                                                    | viên                  | 0.071463 |

|  | <b>Thuốc thường</b>                            |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydroclothiazid                  | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai truyền | 0.084366 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền   | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | Bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tẩm cồn (dùng 1 lần)                                                                                                 | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi           | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc         | 0.099426 |
|   | Kim dài                                                                                                                   | Chiếc         | 0.189750 |
|   | Kim luồn                                                                                                                  | Chiếc         | 0.116606 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |
|   | Khay Inox                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | khí ô xy                                      | Bình 5l       | 0.043864 |

|          |                                |         |          |
|----------|--------------------------------|---------|----------|
|          | Vỏ bình ô xy                   | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em  | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                    | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                     | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                        | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay       | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch    | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải              | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế   | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED               | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>              | Lít     | 4.30     |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>        |         |          |
|          | Giấy in A5                     | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                     | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4          | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhãn 5 màu nilon mũi tên  | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhãn 5 màu giấy           | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhãn 3x4                  | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhãn 3x3                  | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang       | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang         | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang       | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang    | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang        | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5          | Quyển   | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                 | Quyển   | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                | Quyển   | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                | Chiếc   | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                 | Chiếc   | 0.000754 |
|          | Bút bi màu đỏ                  | Chiếc   | 0.001466 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dầu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xóp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus    | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng          | Chiếc | 0.000494 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Ví    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen, đỏ                                                                                   | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|   | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|   | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                         | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |
| 14         | Máy khí dung                                                    | Cái   | 0.000133 |
| 15         | Máy ép tim tự động                                              | Máy   | 0.000133 |
| 16         | Đai cố định khung chậu                                          | Chiếc | 0.001060 |
| 17         | Bộ cố định đầu và đai buộc                                      | Bộ    | 0.001060 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 18        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 24        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 26        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị văn phòng                                                                             | Gói năm  | 0.000025 |
| 11        | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b>                                      |          |          |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cáng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cáng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy spO2, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |
| 32 | Khăn lau                                                  | kg      | 0.000503 |
| 33 | Thùng rác các loại                                        | Cái     | 0.000553 |
| 34 | Găng tay cao su                                           | đôi     | 0.000503 |
| 35 | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy                     | gói     | 0.000025 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 11**

**Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển  
người bệnh khoảng cách 10 - < 20 Km**

*(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                            | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                           |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                          |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                           | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                          |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                        | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                               | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                                   | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                              |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục<br/>tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                             |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                     | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                        | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                             |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                       | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                      | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                                   | ống                   | 0.010527 |
|           | Diazepam 5mg                                                                                                        | viên                  | 0.071463 |

|  | <b>Thuốc thường</b>                            |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrochlorothiazid               | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai truyền | 0.084366 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền   | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tẩm cồn (dùng 1 lần)                                                                                                 | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi           | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc         | 0.099426 |
|   | Kim dài                                                                                                                   | Chiếc         | 0.189750 |
|   | Kim lùn                                                                                                                   | Chiếc         | 0.116606 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |
|   | Khay Inox                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | khí ô xy                                      | Bình 5l       | 0.043864 |

|          |                                |         |          |
|----------|--------------------------------|---------|----------|
|          | Vỏ bình ô xy                   | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em  | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                    | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                     | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                        | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay       | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch    | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải              | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế   | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED               | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>              | Lít     | 8.60     |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>        |         |          |
|          | Giấy in A5                     | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                     | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4          | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhãn 5 màu nilon mũi tên  | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhãn 5 màu giấy           | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhãn 3x4                  | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhãn 3x3                  | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang       | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang         | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang       | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang    | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang        | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5          | Quyển   | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                 | Quyển   | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                | Quyển   | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                | Chiếc   | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                 | Chiếc   | 0.000754 |
|          | Bút bi màu đỏ                  | Chiếc   | 0.001466 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dấu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xốp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus    | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng          | Chiếc | 0.000494 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Vỉ    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen, đỏ                                                                                   | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Phiếu lĩnh thuốc                                                  | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Điều hòa nhiệt độ                                               | Cái   | 0.000231 |
|            | Máy photocopy                                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                         | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |
| 14         | Máy khí dung                                                    | Cái   | 0.000133 |
| 15         | Máy ép tim tự động                                              | Máy   | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 16        | Đai cố định khung chậu                                                                         | Chiếc    | 0.001060 |
| 17        | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                                     | Bộ       | 0.001060 |
| 18        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 24        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 26        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cồng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cồng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 32       | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503    |
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 12****Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển  
người bệnh khoảng cách 20 - < 30 Km***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                            | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                           |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                          |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                           | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                          |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                        | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                               | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                                   | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                              |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục<br/>tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                             |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                     | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                        | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                             |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                       | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                      | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                                   | ống                   | 0.010527 |
|           | Diazepam 5mg                                                                                                        | viên                  | 0.071463 |

|  | <b>Thuốc thường</b>                            |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrochlorothiazid               | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai truyền | 0.084366 |

|   |                                                                                                                           |                  |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền      | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống              | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống              | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | binh xịt<br>bong | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | binh xịt         | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống              | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                  |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn             | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc            | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói              | 0.271119 |
|   | Bông tẩm cồn (dùng 1 lần)                                                                                                 | miếng            | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc            | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc            | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc            | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc            | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc            | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc            | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc            | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc            | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ               | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái              | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái              | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai             | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc            | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói              | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc            | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi              | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp              | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc            | 0.099426 |
|   | Kim dài                                                                                                                   | Chiếc            | 0.189750 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Kim lườn                                      | Chiếc         | 0.116606 |
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |
|   | Khay Inox                                     | Chiếc         | 0.000877 |

|          |                                |         |          |
|----------|--------------------------------|---------|----------|
|          | khí ô xy                       | Bình 5l | 0.043864 |
|          | Vỏ bình ô xy                   | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em  | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                    | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                     | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                        | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay       | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch    | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải              | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế   | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED               | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>              | Lít     | 12.90    |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>        |         |          |
|          | Giấy in A5                     | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                     | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4          | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhãn 5 màu nilon mũi tên  | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhãn 5 màu giấy           | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhãn 3x4                  | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhãn 3x3                  | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang       | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang         | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang       | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang    | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang        | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5          | Quyển   | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                 | Quyển   | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                | Quyển   | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                | Chiếc   | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                 | Chiếc   | 0.000754 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút bi màu đỏ          | Chiếc | 0.001466 |
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dầu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xóp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus    | Hộp   | 0.002706 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Kéo văn phòng                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Vi    | 0.000209 |
|  | Dao trở                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen, đỏ                                                                                   | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực           | Quyển | 0.001133 |
|   | Phiếu lĩnh thuốc                                                  | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Máy vi tính xách tay                                            | Cái   | 0.000030 |
|            | Máy in                                                          | Cái   | 0.000166 |
|            | Điều hòa nhiệt độ                                               | Cái   | 0.000231 |
|            | Máy photocopy                                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                         | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 14        | Máy khí dung                                                                                   | Cái      | 0.000133 |
| 15        | Máy ép tim tự động                                                                             | Máy      | 0.000133 |
| 16        | Đai cố định khung chậu                                                                         | Chiếc    | 0.001060 |
| 17        | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                                     | Bộ       | 0.001060 |
| 18        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 24        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 26        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Ô tô cứu thương                                           | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị y tế                                             | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cáng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cáng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy spO2, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 30       | Pin nội khí quản                           | đôi       | 0.000754    |
| 31       | Bột giặt                                   | kg        | 0.017968    |
| 32       | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503    |
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 13****Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển  
người bệnh khoảng cách 30 - < 50 Km***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                            | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                           |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                          |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                           | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                          |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                        | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                               | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                                   | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                              |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục<br/>tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                             |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                     | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                        | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                             |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                       | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                      | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                                   | ống                   | 0.010527 |
|           | Diazepam 5mg                                                                                                        | viên                  | 0.071463 |
|           | <b>Thuốc thường</b>                                                                                                 |                       |          |

|  |                                                |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydroclothiazid                  | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai truyền | 0.084366 |
|  | Ringerlactat 500ml                             | Chai truyền | 0.013708 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tẩm cồn (dùng 1 lần)                                                                                                 | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi           | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc         | 0.099426 |
|   | Kim dài                                                                                                                   | Chiếc         | 0.189750 |
|   | Kim lùn                                                                                                                   | Chiếc         | 0.116606 |
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                                                                                             | Chiếc         | 0.004386 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |
|   | Khay Inox                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | khí ô xy                                      | Bình 5l       | 0.043864 |
|   | Vỏ bình ô xy                                  | bình 5l       | 0.003180 |

|          |                                |       |          |
|----------|--------------------------------|-------|----------|
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em  | Bộ    | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                    | Chiếc | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                     | Chiếc | 0.000548 |
|          | Máy hút                        | Chiếc | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay       | Chiếc | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch    | Chiếc | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải              | Chiếc | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn | Chiếc | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế   | Chiếc | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED               | Bộ    | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>              | Lít   | 21.50    |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>        |       |          |
|          | Giấy in A5                     | Gram  | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                     | Gram  | 0.008293 |
|          | Giấy bì màu ngoại A4           | Gram  | 0.000159 |
|          | Giấy nhấn 5 màu nilon mũi tên  | Tập   | 0.001139 |
|          | Giấy nhấn 5 màu giấy           | Tập   | 0.000201 |
|          | Giấy nhấn 3x4                  | Tập   | 0.001508 |
|          | Giấy nhấn 3x3                  | Tập   | 0.000846 |
|          | Sổ bì cứng A4 240 trang        | Quyển | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang         | Quyển | 0.000075 |
|          | Sổ bì cứng B5 200 trang        | Quyển | 0.000452 |
|          | Sổ bì da A16-889 280 trang     | Quyển | 0.000126 |
|          | Sổ bì da CK8 200 trang         | Quyển | 0.000335 |
|          | Sổ bì da khuy cài A5           | Quyển | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                 | Quyển | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                | Quyển | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                | Chiếc | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                 | Chiếc | 0.000754 |
|          | Bút bi màu đỏ                  | Chiếc | 0.001466 |
|          | Bút bi đôi dính bàn            | Chiếc | 0.000235 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dầu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xóp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus    | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng          | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang  | Quyển | 0.000620 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Ví    | 0.000209 |
|  | Dao trở                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dấu xanh, đen , đỏ                                                                                  | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì nhỏ:                                                     | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Điều hòa nhiệt độ                                               | Cái   | 0.000231 |
|            | Máy photocopy                                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                         | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |
| 14         | Máy khí dung                                                    | Cái   | 0.000133 |
| 15         | Máy ép tim tự động                                              | Máy   | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 16        | Đai cố định khung chậu                                                                         | Chiếc    | 0.001060 |
| 17        | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                                     | Bộ       | 0.001060 |
| 18        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 24        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 26        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đầu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Thiết bị y tế                                             | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cang                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cang trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 31       | Bột giặt                                   | kg        | 0.017968    |
| 32       | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503    |
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 14****Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển  
người bệnh khoảng cách 50 - < 100 Km***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                       |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                       | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                           | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                               | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                          |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                 | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                    | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                   | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                  | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                               | ống                   | 0.010527 |
|           | Diazepam 5mg                                                                                                    | viên                  | 0.071463 |

|  | <b>Thuốc thường</b>                            |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrochlorothiazid               | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai truyền | 0.084366 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền   | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tẩm cồn (dùng 1 lần)                                                                                                 | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi           | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc         | 0.099426 |
|   | Kim dài                                                                                                                   | Chiếc         | 0.189750 |
|   | Kim luồn                                                                                                                  | Chiếc         | 0.116606 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |
|   | Khay Inox                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | khí ô xy                                      | Bình 5l       | 0.043864 |

|          |                                |         |          |
|----------|--------------------------------|---------|----------|
|          | Vỏ bình ô xy                   | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em  | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                    | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                     | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                        | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay       | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch    | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải              | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế   | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED               | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>              | Lít     | 43.00    |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>        |         |          |
|          | Giấy in A5                     | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                     | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4          | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhãn 5 màu nylon mũi tên  | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhãn 5 màu giấy           | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhãn 3x4                  | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhãn 3x3                  | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang       | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang         | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang       | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang    | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang        | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5          | Quyển   | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                 | Quyển   | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                | Quyển   | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                | Chiếc   | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                 | Chiếc   | 0.000754 |
|          | Bút bi màu đỏ                  | Chiếc   | 0.001466 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dầu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xóp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus    | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng          | Chiếc | 0.000494 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Ví    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen, đỏ                                                                                   | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|   | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|   | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn làm việc gỗ có vách                                           | Cái   | 0.000050 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |
| 14         | Máy khí dung                                                    | Cái   | 0.000133 |
| 15         | Máy ép tim tự động                                              | Máy   | 0.000133 |
| 16         | Đai cố định khung chậu                                          | Chiếc | 0.001060 |
| 17         | Bộ cố định đầu và đai buộc                                      | Bộ    | 0.001060 |
| 18         | Cáng gấp                                                        | Chiếc | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 19        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 24        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 26        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị văn phòng                                                                             | Gói năm  | 0.000025 |
| 11        | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b>                                      |          |          |
|           | Quần áo chuyên môn                                                                             | Bộ       | 0.005730 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cang                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cang trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |
| 32 | Khăn lau                                                  | kg      | 0.000503 |
| 33 | Thùng rác các loại                                        | Cái     | 0.000553 |
| 34 | Găng tay cao su                                           | đôi     | 0.000503 |
| 35 | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy                     | gói     | 0.000025 |
| 36 | KP huấn luyện PCCC                                        | gói     | 0.000025 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 15**

**Định mức kinh tế kỹ thuật: Cấp cứu ngoại viện và vận chuyển  
người bệnh khoảng cách 100 - ≤ 150 Km**

*(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                       |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                       | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                          | Người/<br>chuyên/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                      |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                    | Người/<br>chuyên/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                           | Người/<br>chuyên/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                               | Người/<br>chuyên/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                          | Người/<br>chuyên/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                          |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
|           | <b>Thuốc gây nghiện</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Morphin 10mg/ml                                                                                                 | ống                   | 0.019739 |
|           | Pethidin hydroclorid 50mg/ml                                                                                    | ống 2ml               | 0.007822 |
|           | <b>Thuốc hướng thần</b>                                                                                         |                       |          |
|           | Gardenal 10mg                                                                                                   | viên                  | 0.003948 |
|           | Gardenal 100mg                                                                                                  | viên                  | 0.003144 |
|           | Diazepam 10mg/2ml                                                                                               | ống                   | 0.010527 |

|  |                                                |             |          |
|--|------------------------------------------------|-------------|----------|
|  | Diazepam 5mg                                   | viên        | 0.071463 |
|  | <b>Thuốc thường</b>                            |             |          |
|  | Atropin sulphat 0,25mg/1ml                     | Ống         | 0.003290 |
|  | Paracetamol 150mg                              | Gói         | 0.002266 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên sủi    | 0.032277 |
|  | Paracetamol 500mg                              | viên nén    | 0.004460 |
|  | Piroxicam 2%                                   | ống         | 0.043170 |
|  | Cinarizin 25mg                                 | viên        | 0.016595 |
|  | Diphenylhydramin 10mg/1ml                      | ống         | 0.002486 |
|  | Adrenalin 1mg/1ml                              | ống         | 0.271155 |
|  | Loratidin 10mg                                 | viên        | 0.004569 |
|  | Cotrimoxazol 480mg                             | viên        | 0.006872 |
|  | Tranexamic acid 250mg/5ml                      | ống         | 0.008846 |
|  | Nitromin spray 10ml                            | Bình        | 0.000731 |
|  | Cordarone 200mg                                | viên        | 0.003765 |
|  | Telmisartan + hydrochlorothiazid               | viên        | 0.018606 |
|  | Cồn 70o 500ml                                  | Chai        | 0.004277 |
|  | Natri clorid 0,9% 500ml                        | Chai rửa    | 0.021823 |
|  | Furosemid 20mg/2ml                             | ống         | 0.032423 |
|  | Acetyl -D -leucin 500mg/5ml                    | ống         | 0.042878 |
|  | Metoclopramid 10mg/2ml                         | ống         | 0.016742 |
|  | Alverin 40mg                                   | viên        | 0.021859 |
|  | Hyoscin butylbromid 20mg/1ml                   | ống         | 0.004460 |
|  | Loperamide 2mg                                 | viên        | 0.028768 |
|  | ORS cam 5,58g/hydrit                           | Gói         | 0.004386 |
|  | Methylprednisolone 40mg                        | Lọ          | 0.017473 |
|  | Salbutamol                                     | Bình xịt    | 0.002230 |
|  | Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml | ống         | 0.016413 |
|  | Calciclorid 500mg/5ml                          | ống         | 0.003765 |
|  | Glucose 5% 500ml                               | Chai truyền | 0.001133 |
|  | Glucose 30% (1,5g/5ml)                         | ống         | 0.524144 |

|   |                                                                                                                           |               |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Natri clorid 0,9% 500ml                                                                                                   | Chai truyền   | 0.084366 |
|   | Ringerlactat 500ml                                                                                                        | Chai truyền   | 0.013708 |
|   | Nước cất pha tiêm 5ml                                                                                                     | ống           | 0.017473 |
|   | Vitamin B1 25mg/1ml                                                                                                       | ống           | 0.004752 |
|   | Dexpanthenol                                                                                                              | bình xịt bông | 0.000841 |
|   | Xịt lạnh giảm đau Chilli                                                                                                  | bình xịt      | 0.000841 |
|   | Dopamin 200mg/5ml                                                                                                         | ống           | 0.000841 |
| 2 | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |               |          |
|   | Băng cuộn                                                                                                                 | Cuộn          | 0.390759 |
|   | Băng dính                                                                                                                 | Chiếc         | 0.006799 |
|   | Bông                                                                                                                      | Gói           | 0.271119 |
|   | Bông tẩm cồn (dùng 1 lần)                                                                                                 | miếng         | 0.368681 |
|   | Bơm tiêm nhựa 5ml                                                                                                         | Chiếc         | 0.307380 |
|   | Bơm tiêm nhựa 10ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.016120 |
|   | Bơm tiêm nhựa 20ml                                                                                                        | Chiếc         | 0.104873 |
|   | Canuyn Mayo                                                                                                               | Chiếc         | 0.005775 |
|   | Dây hút dịch                                                                                                              | Chiếc         | 0.002010 |
|   | Dây máy hút dịch                                                                                                          | chiếc         | 0.000073 |
|   | Dây nối oxy 2 đầu                                                                                                         | Chiếc         | 0.009358 |
|   | Dây thở oxy gọng kính                                                                                                     | Chiếc         | 0.113317 |
|   | Dây truyền dịch                                                                                                           | Bộ            | 0.095186 |
|   | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                                     | cái           | 0.003326 |
|   | Mũ y tế dùng 1 lần                                                                                                        | cái           | 0.133494 |
|   | Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml                                                                                            | chai          | 0.009906 |
|   | Đè lưỡi gỗ                                                                                                                | Chiếc         | 0.029316 |
|   | Gạc miếng                                                                                                                 | Gói           | 0.308733 |
|   | Garô dính/garô cao su                                                                                                     | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Găng tay hộp 50 đôi                                                                                                       | đôi           | 2.580144 |
|   | Hộp cấp cứu phản vệ                                                                                                       | Hộp           | 0.000877 |
|   | Kim bướm                                                                                                                  | Chiếc         | 0.099426 |

|   |                                               |               |          |
|---|-----------------------------------------------|---------------|----------|
|   | Kim dài                                       | Chiếc         | 0.189750 |
|   | Kim luồn                                      | Chiếc         | 0.116606 |
|   | Mask thanh quản 1 nòng các cỡ                 | Chiếc         | 0.004386 |
|   | Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi         | Chiếc         | 0.047081 |
|   | Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em           | chiếc         | 0.000768 |
|   | Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt                 | cuộn          | 0.000292 |
|   | Khẩu trang y tế các loại                      | Cái           | 1.791424 |
|   | Băng vết thương cá nhân                       | miếng         | 0.030340 |
|   | Cloramin B 25%                                | kg            | 0.004825 |
|   | Nẹp cổ                                        | Chiếc         | 0.082940 |
|   | Nẹp xương cẳng tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.008846 |
|   | Nẹp xương cánh tay                            | Bộ 2 chi tiết | 0.004350 |
|   | Nẹp xương cẳng chân                           | Bộ 2 chi tiết | 0.024418 |
|   | Nẹp xương đùi                                 | Bộ 3 chi tiết | 0.030120 |
|   | Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)                        | Chiếc         | 0.001791 |
|   | Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus | test          | 0.264283 |
| 3 | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                        |               |          |
|   | Bóng bóp Ambu người lớn                       | Chiếc         | 0.000366 |
|   | Bóng bóp Ambu trẻ em                          | Chiếc         | 0.000183 |
|   | Búa phản xạ                                   | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Đèn pin                                       | Chiếc         | 0.000548 |
|   | Bóng đèn cực tím                              | chiếc         | 0.000183 |
|   | Đèn cực tím                                   | chiếc         | 0.000146 |
|   | Hộp đựng bông cotton                          | chiếc         | 0.000877 |
|   | Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo, )      | Hộp           | 0.000877 |
|   | Bộ đo huyết áp                                | chiếc         | 0.000877 |
|   | Ống nghe                                      | chiếc         | 0.000877 |
|   | Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách        | Chiếc         | 0.000877 |
|   | Giấy điện tim 6 kênh                          | tệp           | 0.000877 |
|   | Gel điện tim                                  | tuyp          | 0.000877 |
|   | Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân     | miếng         | 0.062434 |

|          |                                |         |          |
|----------|--------------------------------|---------|----------|
|          | Khay Inox                      | Chiếc   | 0.000877 |
|          | khí ô xy                       | Bình 5l | 0.043864 |
|          | Vỏ bình ô xy                   | bình 5l | 0.003180 |
|          | Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em  | Bộ      | 0.000548 |
|          | Đồng hồ oxy                    | Chiếc   | 0.000877 |
|          | Gối kê vai                     | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy hút                        | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay       | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Máy đo đường huyết mao mạch    | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Bô đựng chất thải              | Chiếc   | 0.000548 |
|          | Khay mica đựng thuốc từng ngăn | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Vali đựng thuốc, vật tư y tế   | Chiếc   | 0.001097 |
|          | Điện cực máy AED               | Bộ      | 0.014621 |
| <b>4</b> | <b>Nhiên liệu</b>              | Lít     | 64.50    |
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>        |         |          |
|          | Giấy in A5                     | Gram    | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                     | Gram    | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4          | Gram    | 0.000159 |
|          | Giấy nhãn 5 màu nilon mũi tên  | Tập     | 0.001139 |
|          | Giấy nhãn 5 màu giấy           | Tập     | 0.000201 |
|          | Giấy nhãn 3x4                  | Tập     | 0.001508 |
|          | Giấy nhãn 3x3                  | Tập     | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang       | Quyển   | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang         | Quyển   | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang       | Quyển   | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang    | Quyển   | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang        | Quyển   | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5          | Quyển   | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                 | Quyển   | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến                | Quyển   | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh                | Chiếc   | 0.044433 |

|  |                        |       |          |
|--|------------------------|-------|----------|
|  | Bút bi màu đen         | Chiếc | 0.000754 |
|  | Bút bi màu đỏ          | Chiếc | 0.001466 |
|  | Bút bi đôi dính bàn    | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                 | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng           | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dấu luxor          | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng            | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07       | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04       | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước           | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm  | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm    | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm     | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm  | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim               | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10            | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài               | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm    | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xóp 12 ngăn   | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen    | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4         | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4        | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm       | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm       | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm       | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm       | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm       | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm       | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm       | Hộp   | 0.000285 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Ghim dập số 10 Plus                                                                                     | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang                                                                                   | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                                                                                                | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                                                                                                  | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                                                                                                 | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                                                                                                     | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm                                                                                           | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to                                                                                            | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu                                                                                         | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường                                                                                           | Vỉ    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                                                                                                 | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dấu xanh, đen, đỏ                                                                                   | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút giấy                                                                                                | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực           | Quyển | 0.001133 |
|   | Phiếu lĩnh thuốc                                                  | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                    | Quyển | 0.000158 |
|   | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                   | Quyển | 0.000548 |
|   | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                         | Quyển | 0.005422 |
|   | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                    | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                        | Quyển | 0.004618 |
|   | Sổ trực lãnh đạo                                                  | Quyển | 0.000134 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                    | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                         | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải           | Quyển | 0.000244 |
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |

|            |                                                                 |       |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Máy vi tính xách tay                                            | Cái   | 0.000030 |
|            | Máy in                                                          | Cái   | 0.000166 |
|            | Điều hòa nhiệt độ                                               | Cái   | 0.000231 |
|            | Máy photocopy                                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                         | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                    | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                              | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                               | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                         | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                   | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                  | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                  | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                           | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |       |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy   | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái   | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy   | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy   | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình  | 0.001060 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 14        | Máy khí dung                                                                                   | Cái      | 0.000133 |
| 15        | Máy ép tim tự động                                                                             | Máy      | 0.000133 |
| 16        | Đai cố định khung chậu                                                                         | Chiếc    | 0.001060 |
| 17        | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                                     | Bộ       | 0.001060 |
| 18        | Cáng gấp                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 19        | Cáng vận chuyển cầu thang                                                                      | Chiếc    | 0.000133 |
| 20        | Cáng cứng dài không cần quang                                                                  | Chiếc    | 0.000133 |
| 21        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 24        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 26        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Ô tô cứu thương                                           | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị y tế                                             | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cáng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cáng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy spO2, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 30       | Pin nội khí quản                           | đôi       | 0.000754    |
| 31       | Bột giặt                                   | kg        | 0.017968    |
| 32       | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503    |
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 16**

**Định mức kinh tế kỹ thuật: Xe cấp cứu đến hiện trường không đón được  
người bệnh khoảng cách dưới < 5 Km**

*(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT | Nội dung                                                                                                           | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| I   | ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG                                                                                                 |                       |          |
|     | Nhân công trực tiếp                                                                                                |                       |          |
| 1   | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                             | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2   | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3   | Lái xe                                                                                                             | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|     | Nhân công gián tiếp                                                                                                |                       |          |
| 1   | Ban Giám đốc                                                                                                       | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2   | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3   | Điều phối cấp cứu                                                                                                  | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4   | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                             | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| II  | ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ                                                                                    |                       |          |
| 1   | Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)           |                       |          |
| 2   | Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012) |                       |          |
| 3   | Dụng cụ cấp cứu                                                                                                    |                       |          |
| 4   | Nhiên liệu                                                                                                         | Lít                   | 2.15     |

|          |                               |       |          |
|----------|-------------------------------|-------|----------|
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>       |       |          |
|          | Giấy in A5                    | Gram  | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                    | Gram  | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4         | Gram  | 0.000159 |
|          | Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên | Tập   | 0.001139 |
|          | Giấy nhấn 5 màu giấy          | Tập   | 0.000201 |
|          | Giấy nhấn 3x4                 | Tập   | 0.001508 |
|          | Giấy nhấn 3x3                 | Tập   | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang      | Quyển | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang        | Quyển | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang      | Quyển | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang   | Quyển | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang       | Quyển | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5         | Quyển | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                | Quyển | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến               | Quyển | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh               | Chiếc | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                | Chiếc | 0.000754 |
|          | Bút bi màu đỏ                 | Chiếc | 0.001466 |
|          | Bút bi đôi dính bàn           | Chiếc | 0.000235 |
|          | Bút ký                        | Chiếc | 0.001458 |
|          | Bút chì                       | Chiếc | 0.001181 |
|          | Bút xóa băng                  | Chiếc | 0.001189 |
|          | Bút dầu luxor                 | Chiếc | 0.001902 |
|          | Bút dạ bảng                   | Chiếc | 0.003669 |
|          | Bút dạ kính PM07              | Chiếc | 0.000034 |
|          | Bút dạ kính PM04              | Chiếc | 0.001382 |
|          | Bút xóa nước                  | Chiếc | 0.001257 |
|          | Băng dính dán gáy 5cm         | Cuộn  | 0.000963 |
|          | Băng dính trong to 7cm        | Cuộn  | 0.001458 |
|          | Băng dính trong 2cm           | Cuộn  | 0.000444 |
|          | Băng dính giấy 2cm            | Cuộn  | 0.000260 |

|  |                            |       |          |
|--|----------------------------|-------|----------|
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm      | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim                   | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10                | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài                   | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm        | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xóp 12 ngăn       | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen        | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4             | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4            | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm           | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm           | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm           | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm           | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm           | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm           | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus        | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang      | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                    | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                   | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                     | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                    | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                        | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to               | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu            | Cuộn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường              | Ví    | 0.000209 |
|  | Dao trở                    | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dấu xanh, đen, đỏ      | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm | Chiếc | 0.000628 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gậy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000158 |
|  | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                                                         | Quyển | 0.000548 |
|  | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                                                               | Quyển | 0.005422 |
|  | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                                                              | Quyển | 0.004618 |
|  | Sổ trực lãnh đạo                                                                                        | Quyển | 0.000134 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                                                          | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                                                               | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải                                                 | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện                                         | Quyển | 0.000305 |
|  | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                                                               | Quyển | 0.002681 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|   | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|   | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn làm việc gỗ có vách                                           | Cái   | 0.000050 |
|   | Bàn làm việc                                                      | Cái   | 0.000276 |
|   | Bàn để máy vi tính                                                | Cái   | 0.000040 |
|   | Bàn Inox (bếp ăn)                                                 | Cái   | 0.000015 |
|   | Ghế gấp                                                           | Cái   | 0.000804 |
|   | Tủ đựng tài liệu                                                  | Cái   | 0.000251 |
|   | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn hội trường                                                    | Cái   | 0.000111 |
|   | Ghế hội trường                                                    | Cái   | 0.000352 |
|   | Ti vi                                                             | Cái   | 0.000075 |
|   | Âm thanh hội trường                                               | Bộ    | 0.000003 |
|   | Điện thoại cố định                                                | Cái   | 0.000090 |

|            |                                                                                        |            |          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
|            | Máy bơm nước                                                                           | Cái        | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                                               |            |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                                         |            |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                                       | Chiếc      | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                                            | Máy        | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                                                 | Cái        | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                                          | Chiếc      | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                                        | Máy        | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                                         | Chiếc      | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực                         | Máy        | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                                           | Chiếc      | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)                        | Chiếc      | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                                            | Chiếc      | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                                           | Bình       | 0.001060 |
| 12         | Khí ô xy                                                                               | Bình 5 lít | 0.043864 |
| 13         | Vỏ bình ô xy                                                                           | Bình 5 lít | 0.003180 |
| 14         | Máy khí dung                                                                           | Cái        | 0.000133 |
| 15         | Máy ép tim tự động                                                                     | Máy        | 0.000133 |
| 16         | Đai cố định khung chậu                                                                 | Chiếc      | 0.001060 |
| 17         | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                             | Bộ         | 0.001060 |
| 18         | Cáng gấp                                                                               | Chiếc      | 0.000133 |
| 19         | Cáng vận chuyển cầu thang                                                              | Chiếc      | 0.000133 |
| 20         | Cáng cứng dài không cản quang                                                          | Chiếc      | 0.000133 |
| 21         | Cáng xúc                                                                               | Chiếc      | 0.000133 |
| 22         | Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe | Chiếc      | 0.000133 |
| 23         | Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em                                                          | Bộ         | 0.000548 |
| 24         | Bóng bóp ambu người lớn                                                                | Chiếc      | 0.000366 |
| 25         | Bóng bóp ambu trẻ em                                                                   | Chiếc      | 0.000183 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 26        | Đồng hồ ô xy                                                                                   | Chiếc    | 0.000877 |
| 27        | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay                                                                       | Cái      | 0.000548 |
| 28        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 29        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị văn phòng                                                                             | Gói năm  | 0.000025 |
| 11        | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b>                                      |          |          |
|           | Quần áo chuyên môn                                                                             | Bộ       | 0.005730 |
|           | Áo khoác gió chuyên môn                                                                        | Cái      | 0.004021 |
|           | Quần áo lái xe                                                                                 | Bộ       | 0.002312 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cang                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cang trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy spO2, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |
| 32 | Khăn lau                                                  | kg      | 0.000503 |
| 33 | Thùng rác các loại                                        | Cái     | 0.000553 |
| 34 | Găng tay cao su                                           | đôi     | 0.000503 |
| 35 | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy                     | gói     | 0.000025 |
| 36 | KP huấn luyện PCCC                                        | gói     | 0.000025 |
| 37 | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi                           | Gói năm | 0.000025 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LUỸ</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 17**

**Định mức kinh tế kỹ thuật: Xe cấp cứu đến hiện trường  
không đón được người bệnh khoảng cách 5 -< 10 Km**

*(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                                  | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                                 |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                 | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                                     | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                                         | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                                    |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b>           |                       |          |
| 2         | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
| 3         | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                                                                                                    |                       |          |
| 4         | <b>Nhiên liệu</b>                                                                                                         | Lít                   | 4.30     |
| 5         | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                                                   |                       |          |
|           | Giấy in A5                                                                                                                | Gram                  | 0.000595 |
|           | Giấy in A4                                                                                                                | Gram                  | 0.008293 |

|  |                               |       |          |
|--|-------------------------------|-------|----------|
|  | Giấy bìa màu ngoại A4         | Gram  | 0.000159 |
|  | Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên | Tập   | 0.001139 |
|  | Giấy nhấn 5 màu giấy          | Tập   | 0.000201 |
|  | Giấy nhấn 3x4                 | Tập   | 0.001508 |
|  | Giấy nhấn 3x3                 | Tập   | 0.000846 |
|  | Sổ bìa cứng A4 240 trang      | Quyển | 0.000779 |
|  | Sổ da A4 dày 400 trang        | Quyển | 0.000075 |
|  | Sổ bìa cứng B5 200 trang      | Quyển | 0.000452 |
|  | Sổ bìa da A16-889 280 trang   | Quyển | 0.000126 |
|  | Sổ bìa da CK8 200 trang       | Quyển | 0.000335 |
|  | Sổ bìa da khuy cài A5         | Quyển | 0.000251 |
|  | Sổ công văn đi                | Quyển | 0.000117 |
|  | Sổ công văn đến               | Quyển | 0.000067 |
|  | Bút bi màu xanh               | Chiếc | 0.044433 |
|  | Bút bi màu đen                | Chiếc | 0.000754 |
|  | Bút bi màu đỏ                 | Chiếc | 0.001466 |
|  | Bút bi đôi dính bàn           | Chiếc | 0.000235 |
|  | Bút ký                        | Chiếc | 0.001458 |
|  | Bút chì                       | Chiếc | 0.001181 |
|  | Bút xóa băng                  | Chiếc | 0.001189 |
|  | Bút dấu luxor                 | Chiếc | 0.001902 |
|  | Bút dạ bảng                   | Chiếc | 0.003669 |
|  | Bút dạ kính PM07              | Chiếc | 0.000034 |
|  | Bút dạ kính PM04              | Chiếc | 0.001382 |
|  | Bút xóa nước                  | Chiếc | 0.001257 |
|  | Băng dính dán gáy 5cm         | Cuộn  | 0.000963 |
|  | Băng dính trong to 7cm        | Cuộn  | 0.001458 |
|  | Băng dính trong 2cm           | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm            | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm         | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim                      | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10                   | Chiếc | 0.000695 |

|  |                            |       |          |
|--|----------------------------|-------|----------|
|  | Ghim cài                   | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm        | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xốp 12 ngăn       | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen        | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4             | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4            | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm           | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm           | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm           | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm           | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm           | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm           | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus        | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang      | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                    | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                   | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                     | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                    | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                        | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to               | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu            | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường              | Vỉ    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                    | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dấu xanh, đen , đỏ     | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công             | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                    | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm     | Chiếc | 0.000134 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000158 |
|  | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                                                         | Quyển | 0.000548 |
|  | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                                                               | Quyển | 0.005422 |
|  | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                                                              | Quyển | 0.004618 |
|  | Sổ trực lãnh đạo                                                                                        | Quyển | 0.000134 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                                                          | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                                                               | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải                                                 | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện                                         | Quyển | 0.000305 |
|  | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                                                               | Quyển | 0.002681 |
|  | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                                                                   | Quyển | 0.000463 |
|  | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối                                                  | Quyển | 0.000426 |

|            |                                                                   |       |          |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|            | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|            | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|            | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|            | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|            | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|            | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|            | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|            | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|            | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6          | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|            | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|            | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|            | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|            | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|            | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn làm việc gỗ có vách                                           | Cái   | 0.000050 |
|            | Bàn làm việc                                                      | Cái   | 0.000276 |
|            | Bàn để máy vi tính                                                | Cái   | 0.000040 |
|            | Bàn Inox (bếp ăn)                                                 | Cái   | 0.000015 |
|            | Ghế gấp                                                           | Cái   | 0.000804 |
|            | Tủ đựng tài liệu                                                  | Cái   | 0.000251 |
|            | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                     | Cái   | 0.000005 |
|            | Bàn hội trường                                                    | Cái   | 0.000111 |
|            | Ghế hội trường                                                    | Cái   | 0.000352 |
|            | Ti vi                                                             | Cái   | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                               | Bộ    | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                                | Cái   | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                      | Cái   | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                          |       |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                    |       |          |

|    |                                                                                        |            |          |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| 1  | Máy thở xách tay                                                                       | Chiếc      | 0.000133 |
| 2  | Máy siêu âm                                                                            | Máy        | 0.000133 |
| 3  | Máy theo dõi bệnh nhân                                                                 | Cái        | 0.000133 |
| 4  | Bơm tiêm điện                                                                          | Chiếc      | 0.000133 |
| 5  | Máy truyền dịch                                                                        | Máy        | 0.000133 |
| 6  | Máy phá rung tim tự động (AED)                                                         | Chiếc      | 0.000133 |
| 7  | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực                         | Máy        | 0.000133 |
| 8  | Máy điện tim                                                                           | Chiếc      | 0.000133 |
| 9  | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)                        | Chiếc      | 0.000133 |
| 10 | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                                            | Chiếc      | 0.000133 |
| 11 | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                                           | Bình       | 0.001060 |
| 12 | Khí ô xy                                                                               | Bình 5 lít | 0.043864 |
| 13 | Vỏ bình ô xy                                                                           | Bình 5 lít | 0.003180 |
| 14 | Máy khí dung                                                                           | Cái        | 0.000133 |
| 15 | Máy ép tim tự động                                                                     | Máy        | 0.000133 |
| 16 | Đai cố định khung chậu                                                                 | Chiếc      | 0.001060 |
| 17 | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                             | Bộ         | 0.001060 |
| 18 | Cáng gấp                                                                               | Chiếc      | 0.000133 |
| 19 | Cáng vận chuyển cầu thang                                                              | Chiếc      | 0.000133 |
| 20 | Cáng cứng dài không cần quang                                                          | Chiếc      | 0.000133 |
| 21 | Cáng xúc                                                                               | Chiếc      | 0.000133 |
| 22 | Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe | Chiếc      | 0.000133 |
| 23 | Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em                                                          | Bộ         | 0.000548 |
| 24 | Bóng bóp ambu người lớn                                                                | Chiếc      | 0.000366 |
| 25 | Bóng bóp ambu trẻ em                                                                   | Chiếc      | 0.000183 |
| 26 | Đồng hồ ô xy                                                                           | Chiếc      | 0.000877 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 27        | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay                                                                       | Cái      | 0.000548 |
| 28        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 29        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị văn phòng                                                                             | Gói năm  | 0.000025 |
| 11        | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b>                                      |          |          |
|           | Quần áo chuyên môn                                                                             | Bộ       | 0.005730 |
|           | Áo khoác gió chuyên môn                                                                        | Cái      | 0.004021 |
|           | Quần áo lái xe                                                                                 | Bộ       | 0.002312 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sử                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải căng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải căng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |
| 32 | Khăn lau                                                  | kg      | 0.000503 |
| 33 | Thùng rác các loại                                        | Cái     | 0.000553 |
| 34 | Găng tay cao su                                           | đôi     | 0.000503 |
| 35 | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy                     | gói     | 0.000025 |
| 36 | KP huấn luyện PCCC                                        | gói     | 0.000025 |
| 37 | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi                           | Gói năm | 0.000025 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 18****Định mức kinh tế kỹ thuật: Xe cấp cứu đến hiện trường****không đón được người bệnh khoảng cách 10 - < 20 Km***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                                  | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                                 |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                 | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                                     | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                                         | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                                    |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b>           |                       |          |
| 2         | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
| 3         | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                                                                                                    |                       |          |

|   |                               |       |          |
|---|-------------------------------|-------|----------|
| 4 | Nhiên liệu                    | Lít   | 8.60     |
| 5 | Vật tư văn phòng              |       |          |
|   | Giấy in A5                    | Gram  | 0.000595 |
|   | Giấy in A4                    | Gram  | 0.008293 |
|   | Giấy bì màu ngoại A4          | Gram  | 0.000159 |
|   | Giấy nhấn 5 màu nilon mũi tên | Tập   | 0.001139 |
|   | Giấy nhấn 5 màu giấy          | Tập   | 0.000201 |
|   | Giấy nhấn 3x4                 | Tập   | 0.001508 |
|   | Giấy nhấn 3x3                 | Tập   | 0.000846 |
|   | Sổ bì cứng A4 240 trang       | Quyển | 0.000779 |
|   | Sổ da A4 dày 400 trang        | Quyển | 0.000075 |
|   | Sổ bì cứng B5 200 trang       | Quyển | 0.000452 |
|   | Sổ bì da A16-889 280 trang    | Quyển | 0.000126 |
|   | Sổ bì da CK8 200 trang        | Quyển | 0.000335 |
|   | Sổ bì da khuy cài A5          | Quyển | 0.000251 |
|   | Sổ công văn đi                | Quyển | 0.000117 |
|   | Sổ công văn đến               | Quyển | 0.000067 |
|   | Bút bi màu xanh               | Chiếc | 0.044433 |
|   | Bút bi màu đen                | Chiếc | 0.000754 |
|   | Bút bi màu đỏ                 | Chiếc | 0.001466 |
|   | Bút bi đôi dính bàn           | Chiếc | 0.000235 |
|   | Bút ký                        | Chiếc | 0.001458 |
|   | Bút chì                       | Chiếc | 0.001181 |
|   | Bút xóa băng                  | Chiếc | 0.001189 |
|   | Bút dầu luxor                 | Chiếc | 0.001902 |
|   | Bút dạ bảng                   | Chiếc | 0.003669 |
|   | Bút dạ kính PM07              | Chiếc | 0.000034 |
|   | Bút dạ kính PM04              | Chiếc | 0.001382 |
|   | Bút xóa nước                  | Chiếc | 0.001257 |
|   | Băng dính dán gáy 5cm         | Cuộn  | 0.000963 |
|   | Băng dính trong to 7cm        | Cuộn  | 0.001458 |

|  |                       |       |          |
|--|-----------------------|-------|----------|
|  | Băng dính trong 2cm   | Cuộn  | 0.000444 |
|  | Băng dính giấy 2cm    | Cuộn  | 0.000260 |
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim              | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10           | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài              | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm   | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xốp 12 ngăn  | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen   | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4        | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4       | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm      | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm      | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm      | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm      | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm      | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm      | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm      | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm      | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus   | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng         | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì               | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng              | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước               | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                   | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm         | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to          | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu       | Cuốn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường         | Ví    | 0.000209 |
|  | Dao trở               | Chiếc | 0.000553 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Mực dấu xanh, đen , đỏ                                                                                  | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm                                                                              | Chiếc | 0.000628 |
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000158 |
|  | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                                                         | Quyển | 0.000548 |
|  | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                                                               | Quyển | 0.005422 |
|  | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                                                              | Quyển | 0.004618 |
|  | Sổ trực lãnh đạo                                                                                        | Quyển | 0.000134 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                                                          | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                                                               | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải                                                 | Quyển | 0.000244 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện   | Quyển | 0.000305 |
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|   | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|   | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn làm việc gỗ có vách                                           | Cái   | 0.000050 |
|   | Bàn làm việc                                                      | Cái   | 0.000276 |
|   | Bàn để máy vi tính                                                | Cái   | 0.000040 |
|   | Bàn Inox (bếp ăn)                                                 | Cái   | 0.000015 |
|   | Ghế gấp                                                           | Cái   | 0.000804 |
|   | Tủ đựng tài liệu                                                  | Cái   | 0.000251 |
|   | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn hội trường                                                    | Cái   | 0.000111 |
|   | Ghế hội trường                                                    | Cái   | 0.000352 |

|            |                                                                 |            |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------|----------|
|            | Ti vi                                                           | Cái        | 0.000075 |
|            | Âm thanh hội trường                                             | Bộ         | 0.000003 |
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái        | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái        | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |            |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |            |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc      | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy        | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái        | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc      | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy        | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc      | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy        | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc      | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc      | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc      | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình       | 0.001060 |
| 12         | Khí ô xy                                                        | Bình 5 lít | 0.043864 |
| 13         | Vỏ bình ô xy                                                    | Bình 5 lít | 0.003180 |
| 14         | Máy khí dung                                                    | Cái        | 0.000133 |
| 15         | Máy ép tim tự động                                              | Máy        | 0.000133 |
| 16         | Đai cố định khung chậu                                          | Chiếc      | 0.001060 |
| 17         | Bộ cố định đầu và đai buộc                                      | Bộ         | 0.001060 |
| 18         | Cáng gấp                                                        | Chiếc      | 0.000133 |
| 19         | Cáng vận chuyển cầu thang                                       | Chiếc      | 0.000133 |
| 20         | Cáng cứng dài không cản quang                                   | Chiếc      | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 21        | Cáng xúc                                                                                       | Chiếc    | 0.000133 |
| 22        | Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 23        | Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em                                                                  | Bộ       | 0.000548 |
| 24        | Bóng bóp ambu người lớn                                                                        | Chiếc    | 0.000366 |
| 25        | Bóng bóp ambu trẻ em                                                                           | Chiếc    | 0.000183 |
| 26        | Đồng hồ ô xy                                                                                   | Chiếc    | 0.000877 |
| 27        | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay                                                                       | Cái      | 0.000548 |
| 28        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 29        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Thiết bị y tế                                             | Gói năm | 0.000025 |
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cáng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cáng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy spO2, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 32       | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503    |
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 19****Tên kỹ thuật: Xe cấp cứu đến hiện trường****không đón được người bệnh khoảng cách 20 - < 30 Km***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT | Nội dung                                                                                                           | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| I   | ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG                                                                                                 |                       |          |
|     | Nhân công trực tiếp                                                                                                |                       |          |
| 1   | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                             | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2   | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                          | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3   | Lái xe                                                                                                             | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|     | Nhân công gián tiếp                                                                                                |                       |          |
| 1   | Ban Giám đốc                                                                                                       | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2   | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3   | Điều phối cấp cứu                                                                                                  | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4   | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                             | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| II  | ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ                                                                                    |                       |          |
| 1   | Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)           |                       |          |
| 2   | Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012) |                       |          |
| 3   | Dụng cụ cấp cứu                                                                                                    |                       |          |
| 4   | Nhiên liệu                                                                                                         | Lít                   | 12.90    |

|          |                               |       |          |
|----------|-------------------------------|-------|----------|
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>       |       |          |
|          | Giấy in A5                    | Gram  | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                    | Gram  | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4         | Gram  | 0.000159 |
|          | Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên | Tập   | 0.001139 |
|          | Giấy nhấn 5 màu giấy          | Tập   | 0.000201 |
|          | Giấy nhấn 3x4                 | Tập   | 0.001508 |
|          | Giấy nhấn 3x3                 | Tập   | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang      | Quyển | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang        | Quyển | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang      | Quyển | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang   | Quyển | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang       | Quyển | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5         | Quyển | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                | Quyển | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến               | Quyển | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh               | Chiếc | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                | Chiếc | 0.000754 |
|          | Bút bi màu đỏ                 | Chiếc | 0.001466 |
|          | Bút bi đôi dính bàn           | Chiếc | 0.000235 |
|          | Bút ký                        | Chiếc | 0.001458 |
|          | Bút chì                       | Chiếc | 0.001181 |
|          | Bút xóa băng                  | Chiếc | 0.001189 |
|          | Bút dấu luxor                 | Chiếc | 0.001902 |
|          | Bút dạ bảng                   | Chiếc | 0.003669 |
|          | Bút dạ kính PM07              | Chiếc | 0.000034 |
|          | Bút dạ kính PM04              | Chiếc | 0.001382 |
|          | Bút xóa nước                  | Chiếc | 0.001257 |
|          | Băng dính dán gáy 5cm         | Cuộn  | 0.000963 |
|          | Băng dính trong to 7cm        | Cuộn  | 0.001458 |
|          | Băng dính trong 2cm           | Cuộn  | 0.000444 |
|          | Băng dính giấy 2cm            | Cuộn  | 0.000260 |

|  |                            |       |          |
|--|----------------------------|-------|----------|
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm      | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim                   | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10                | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài                   | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm        | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xốp 12 ngăn       | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen        | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4             | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4            | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm           | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm           | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm           | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm           | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm           | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm           | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus        | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang      | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                    | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                   | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                     | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                    | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                        | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to               | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu            | Cuộn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường              | Ví    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                    | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dấu xanh, đen, đỏ      | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm | Chiếc | 0.000628 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gậy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000158 |
|  | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                                                         | Quyển | 0.000548 |
|  | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                                                               | Quyển | 0.005422 |
|  | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                                                              | Quyển | 0.004618 |
|  | Sổ trực lãnh đạo                                                                                        | Quyển | 0.000134 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                                                          | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                                                               | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải                                                 | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện                                         | Quyển | 0.000305 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|   | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|   | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn làm việc gỗ có vách                                           | Cái   | 0.000050 |
|   | Bàn làm việc                                                      | Cái   | 0.000276 |
|   | Bàn để máy vi tính                                                | Cái   | 0.000040 |
|   | Bàn Inox (bếp ăn)                                                 | Cái   | 0.000015 |
|   | Ghế gấp                                                           | Cái   | 0.000804 |
|   | Tủ đựng tài liệu                                                  | Cái   | 0.000251 |
|   | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn hội trường                                                    | Cái   | 0.000111 |
|   | Ghế hội trường                                                    | Cái   | 0.000352 |
|   | Ti vi                                                             | Cái   | 0.000075 |
|   | Âm thanh hội trường                                               | Bộ    | 0.000003 |

|            |                                                                 |            |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------|----------|
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái        | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái        | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |            |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |            |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc      | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy        | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái        | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc      | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy        | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc      | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy        | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc      | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc      | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc      | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình       | 0.001060 |
| 12         | Khí ô xy                                                        | Bình 5 lít | 0.043864 |
| 13         | Vỏ bình ô xy                                                    | Bình 5 lít | 0.003180 |
| 14         | Máy khí dung                                                    | Cái        | 0.000133 |
| 15         | Máy ép tim tự động                                              | Máy        | 0.000133 |
| 16         | Đai cố định khung chậu                                          | Chiếc      | 0.001060 |
| 17         | Bộ cố định đầu và đai buộc                                      | Bộ         | 0.001060 |
| 18         | Cáng gấp                                                        | Chiếc      | 0.000133 |
| 19         | Cáng vận chuyển cầu thang                                       | Chiếc      | 0.000133 |
| 20         | Cáng cứng dài không cần quang                                   | Chiếc      | 0.000133 |
| 21         | Cáng xúc                                                        | Chiếc      | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 22        | Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 23        | Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em                                                                  | Bộ       | 0.000548 |
| 24        | Bóng bóp ambu người lớn                                                                        | Chiếc    | 0.000366 |
| 25        | Bóng bóp ambu trẻ em                                                                           | Chiếc    | 0.000183 |
| 26        | Đồng hồ ô xy                                                                                   | Chiếc    | 0.000877 |
| 27        | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay                                                                       | Cái      | 0.000548 |
| 28        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 29        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cáng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cáng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 32       | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503    |
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 20****Định mức kinh tế kỹ thuật: Xe cấp cứu đến hiện trường  
không đón được người bệnh khoảng cách từ 30 - < 50 Km***(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                                  | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                                 |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                 | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                                     | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                                         | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                                    |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b>           |                       |          |
| 2         | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
| 3         | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                                                                                                    |                       |          |
| 4         | <b>Nhiên liệu</b>                                                                                                         | Lít                   | 21.50    |

|          |                               |       |          |
|----------|-------------------------------|-------|----------|
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>       |       |          |
|          | Giấy in A5                    | Gram  | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                    | Gram  | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4         | Gram  | 0.000159 |
|          | Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên | Tập   | 0.001139 |
|          | Giấy nhấn 5 màu giấy          | Tập   | 0.000201 |
|          | Giấy nhấn 3x4                 | Tập   | 0.001508 |
|          | Giấy nhấn 3x3                 | Tập   | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang      | Quyển | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang        | Quyển | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang      | Quyển | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang   | Quyển | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang       | Quyển | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5         | Quyển | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                | Quyển | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến               | Quyển | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh               | Chiếc | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                | Chiếc | 0.000754 |
|          | Bút bi màu đỏ                 | Chiếc | 0.001466 |
|          | Bút bi đôi dính bàn           | Chiếc | 0.000235 |
|          | Bút ký                        | Chiếc | 0.001458 |
|          | Bút chì                       | Chiếc | 0.001181 |
|          | Bút xóa băng                  | Chiếc | 0.001189 |
|          | Bút dầu luxor                 | Chiếc | 0.001902 |
|          | Bút dạ băng                   | Chiếc | 0.003669 |
|          | Bút dạ kính PM07              | Chiếc | 0.000034 |
|          | Bút dạ kính PM04              | Chiếc | 0.001382 |
|          | Bút xóa nước                  | Chiếc | 0.001257 |
|          | Băng dính dán gáy 5cm         | Cuộn  | 0.000963 |
|          | Băng dính trong to 7cm        | Cuộn  | 0.001458 |
|          | Băng dính trong 2cm           | Cuộn  | 0.000444 |
|          | Băng dính giấy 2cm            | Cuộn  | 0.000260 |

|  |                            |       |          |
|--|----------------------------|-------|----------|
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm      | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim                   | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10                | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài                   | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm        | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xốp 12 ngăn       | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen        | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4             | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4            | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm           | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm           | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm           | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm           | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm           | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm           | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus        | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang      | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                    | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                   | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                     | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                    | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                        | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to               | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu            | Cuộn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường              | Vi    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                    | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen, đỏ      | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm | Chiếc | 0.000628 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000158 |
|  | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                                                         | Quyển | 0.000548 |
|  | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                                                               | Quyển | 0.005422 |
|  | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                                                              | Quyển | 0.004618 |
|  | Sổ trực lãnh đạo                                                                                        | Quyển | 0.000134 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                                                          | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                                                               | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải                                                 | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện                                         | Quyển | 0.000305 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|   | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|   | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn làm việc gỗ có vách                                           | Cái   | 0.000050 |
|   | Bàn làm việc                                                      | Cái   | 0.000276 |
|   | Bàn để máy vi tính                                                | Cái   | 0.000040 |
|   | Bàn Inox (bếp ăn)                                                 | Cái   | 0.000015 |
|   | Ghế gấp                                                           | Cái   | 0.000804 |
|   | Tủ đựng tài liệu                                                  | Cái   | 0.000251 |
|   | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn hội trường                                                    | Cái   | 0.000111 |
|   | Ghế hội trường                                                    | Cái   | 0.000352 |
|   | Ti vi                                                             | Cái   | 0.000075 |
|   | Âm thanh hội trường                                               | Bộ    | 0.000003 |

|            |                                                                 |            |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------|----------|
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái        | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái        | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |            |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |            |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc      | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy        | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái        | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc      | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy        | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc      | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy        | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc      | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc      | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc      | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình       | 0.001060 |
| 12         | Khí ô xy                                                        | Bình 5 lít | 0.043864 |
| 13         | Vỏ bình ô xy                                                    | Bình 5 lít | 0.003180 |
| 14         | Máy khí dung                                                    | Cái        | 0.000133 |
| 15         | Máy ép tim tự động                                              | Máy        | 0.000133 |
| 16         | Đai cố định khung chậu                                          | Chiếc      | 0.001060 |
| 17         | Bộ cố định đầu và đai buộc                                      | Bộ         | 0.001060 |
| 18         | Cáng gấp                                                        | Chiếc      | 0.000133 |
| 19         | Cáng vận chuyển cầu thang                                       | Chiếc      | 0.000133 |
| 20         | Cáng cứng dài không cần quang                                   | Chiếc      | 0.000133 |
| 21         | Cáng xúc                                                        | Chiếc      | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 22        | Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 23        | Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em                                                                  | Bộ       | 0.000548 |
| 24        | Bóng bóp ambu người lớn                                                                        | Chiếc    | 0.000366 |
| 25        | Bóng bóp ambu trẻ em                                                                           | Chiếc    | 0.000183 |
| 26        | Đồng hồ ô xy                                                                                   | Chiếc    | 0.000877 |
| 27        | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay                                                                       | Cái      | 0.000548 |
| 28        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 29        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cồng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cồng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 32       | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503    |
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LUỸ</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 21**

**Định mức kinh tế kỹ thuật: Xe cấp cứu đến hiện trường  
không đón được người bệnh khoảng cách 50 - < 100 Km**

*(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                                  | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                                 |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                 | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                                     | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                                         | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                                    |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b>           |                       |          |
| 2         | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
| 3         | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                                                                                                    |                       |          |
| 4         | <b>Nhiên liệu</b>                                                                                                         | Lít                   | 43.00    |

|          |                               |       |          |
|----------|-------------------------------|-------|----------|
| <b>5</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>       |       |          |
|          | Giấy in A5                    | Gram  | 0.000595 |
|          | Giấy in A4                    | Gram  | 0.008293 |
|          | Giấy bìa màu ngoại A4         | Gram  | 0.000159 |
|          | Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên | Tập   | 0.001139 |
|          | Giấy nhấn 5 màu giấy          | Tập   | 0.000201 |
|          | Giấy nhấn 3x4                 | Tập   | 0.001508 |
|          | Giấy nhấn 3x3                 | Tập   | 0.000846 |
|          | Sổ bìa cứng A4 240 trang      | Quyển | 0.000779 |
|          | Sổ da A4 dày 400 trang        | Quyển | 0.000075 |
|          | Sổ bìa cứng B5 200 trang      | Quyển | 0.000452 |
|          | Sổ bìa da A16-889 280 trang   | Quyển | 0.000126 |
|          | Sổ bìa da CK8 200 trang       | Quyển | 0.000335 |
|          | Sổ bìa da khuy cài A5         | Quyển | 0.000251 |
|          | Sổ công văn đi                | Quyển | 0.000117 |
|          | Sổ công văn đến               | Quyển | 0.000067 |
|          | Bút bi màu xanh               | Chiếc | 0.044433 |
|          | Bút bi màu đen                | Chiếc | 0.000754 |
|          | Bút bi màu đỏ                 | Chiếc | 0.001466 |
|          | Bút bi đôi dính bàn           | Chiếc | 0.000235 |
|          | Bút ký                        | Chiếc | 0.001458 |
|          | Bút chì                       | Chiếc | 0.001181 |
|          | Bút xóa băng                  | Chiếc | 0.001189 |
|          | Bút đầu luxor                 | Chiếc | 0.001902 |
|          | Bút dạ băng                   | Chiếc | 0.003669 |
|          | Bút dạ kính PM07              | Chiếc | 0.000034 |
|          | Bút dạ kính PM04              | Chiếc | 0.001382 |
|          | Bút xóa nước                  | Chiếc | 0.001257 |
|          | Băng dính dán gáy 5cm         | Cuộn  | 0.000963 |
|          | Băng dính trong to 7cm        | Cuộn  | 0.001458 |
|          | Băng dính trong 2cm           | Cuộn  | 0.000444 |
|          | Băng dính giấy 2cm            | Cuộn  | 0.000260 |

|  |                            |       |          |
|--|----------------------------|-------|----------|
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm      | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim                   | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10                | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài                   | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm        | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xốp 12 ngăn       | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen        | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4             | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4            | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm           | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm           | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm           | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm           | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm           | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm           | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus        | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang      | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                    | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                   | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                     | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                    | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                        | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to               | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu            | Cuộn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường              | Vi    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                    | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen, đỏ      | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm | Chiếc | 0.000628 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000158 |
|  | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                                                         | Quyển | 0.000548 |
|  | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                                                               | Quyển | 0.005422 |
|  | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                                                              | Quyển | 0.004618 |
|  | Sổ trực lãnh đạo                                                                                        | Quyển | 0.000134 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                                                          | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                                                               | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải                                                 | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện                                         | Quyển | 0.000305 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                         | Quyển | 0.002681 |
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|   | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|   | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn làm việc gỗ có vách                                           | Cái   | 0.000050 |
|   | Bàn làm việc                                                      | Cái   | 0.000276 |
|   | Bàn để máy vi tính                                                | Cái   | 0.000040 |
|   | Bàn Inox (bếp ăn)                                                 | Cái   | 0.000015 |
|   | Ghế gấp                                                           | Cái   | 0.000804 |
|   | Tủ đựng tài liệu                                                  | Cái   | 0.000251 |
|   | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn hội trường                                                    | Cái   | 0.000111 |
|   | Ghế hội trường                                                    | Cái   | 0.000352 |
|   | Ti vi                                                             | Cái   | 0.000075 |
|   | Âm thanh hội trường                                               | Bộ    | 0.000003 |

|            |                                                                 |            |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------|----------|
|            | Điện thoại cố định                                              | Cái        | 0.000090 |
|            | Máy bơm nước                                                    | Cái        | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                        |            |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                  |            |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                | Chiếc      | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                     | Máy        | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                          | Cái        | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                   | Chiếc      | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                 | Máy        | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                  | Chiếc      | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực  | Máy        | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                    | Chiếc      | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP) | Chiếc      | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                     | Chiếc      | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                    | Bình       | 0.001060 |
| 12         | Khí ô xy                                                        | Bình 5 lít | 0.043864 |
| 13         | Vỏ bình ô xy                                                    | Bình 5 lít | 0.003180 |
| 14         | Máy khí dung                                                    | Cái        | 0.000133 |
| 15         | Máy ép tim tự động                                              | Máy        | 0.000133 |
| 16         | Đai cố định khung chậu                                          | Chiếc      | 0.001060 |
| 17         | Bộ cố định đầu và đai buộc                                      | Bộ         | 0.001060 |
| 18         | Cáng gấp                                                        | Chiếc      | 0.000133 |
| 19         | Cáng vận chuyển cầu thang                                       | Chiếc      | 0.000133 |
| 20         | Cáng cứng dài không cần quang                                   | Chiếc      | 0.000133 |
| 21         | Cáng xúc                                                        | Chiếc      | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 22        | Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe         | Chiếc    | 0.000133 |
| 23        | Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em                                                                  | Bộ       | 0.000548 |
| 24        | Bóng bóp ambu người lớn                                                                        | Chiếc    | 0.000366 |
| 25        | Bóng bóp ambu trẻ em                                                                           | Chiếc    | 0.000183 |
| 26        | Đồng hồ ô xy                                                                                   | Chiếc    | 0.000877 |
| 27        | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay                                                                       | Cái      | 0.000548 |
| 28        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 29        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Thiết bị văn phòng                                        | Gói năm | 0.000025 |
| 11 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo được sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cồng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cồng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thử đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 32       | Khăn lau                                   | kg        | 0.000503    |
| 33       | Thùng rác các loại                         | Cái       | 0.000553    |
| 34       | Găng tay cao su                            | đôi       | 0.000503    |
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |

**PHỤ LỤC 22**

**Định mức kinh tế kỹ thuật: Xe cấp cứu đến hiện trường  
không đón được người bệnh khoảng cách 100 - ≤ 150 Km**

*(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày     /     /2025 của UBND Thành phố)*

| STT       | Nội dung                                                                                                                  | Đơn vị tính           | Định mức |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG</b>                                                                                                 |                       |          |
|           | <b>Nhân công trực tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 2         | Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)                                                                                 | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
| 3         | Lái xe                                                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.146758 |
|           | <b>Nhân công gián tiếp</b>                                                                                                |                       |          |
| 1         | Ban Giám đốc                                                                                                              | Người/<br>chuyến/ngày | 0.027517 |
| 2         | Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn                                                                                     | Người/<br>chuyến/ngày | 0.064207 |
| 3         | Điều phối cấp cứu                                                                                                         | Người/<br>chuyến/ngày | 0.110069 |
| 4         | Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính                                                                                    | Người/<br>chuyến/ngày | 0.137586 |
| <b>II</b> | <b>ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ</b>                                                                                    |                       |          |
| 1         | <b>Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b>           |                       |          |
| 2         | <b>Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)</b> |                       |          |
| 3         | <b>Dụng cụ cấp cứu</b>                                                                                                    |                       |          |
| 4         | <b>Nhiên liệu</b>                                                                                                         | Lít                   | 64.50    |

|   |                               |       |          |
|---|-------------------------------|-------|----------|
| 5 | <b>Vật tư văn phòng</b>       |       |          |
|   | Giấy in A5                    | Gram  | 0.000595 |
|   | Giấy in A4                    | Gram  | 0.008293 |
|   | Giấy bìa màu ngoại A4         | Gram  | 0.000159 |
|   | Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên | Tập   | 0.001139 |
|   | Giấy nhấn 5 màu giấy          | Tập   | 0.000201 |
|   | Giấy nhấn 3x4                 | Tập   | 0.001508 |
|   | Giấy nhấn 3x3                 | Tập   | 0.000846 |
|   | Sổ bìa cứng A4 240 trang      | Quyển | 0.000779 |
|   | Sổ da A4 dày 400 trang        | Quyển | 0.000075 |
|   | Sổ bìa cứng B5 200 trang      | Quyển | 0.000452 |
|   | Sổ bìa da A16-889 280 trang   | Quyển | 0.000126 |
|   | Sổ bìa da CK8 200 trang       | Quyển | 0.000335 |
|   | Sổ bìa da khuy cài A5         | Quyển | 0.000251 |
|   | Sổ công văn đi                | Quyển | 0.000117 |
|   | Sổ công văn đến               | Quyển | 0.000067 |
|   | Bút bi màu xanh               | Chiếc | 0.044433 |
|   | Bút bi màu đen                | Chiếc | 0.000754 |
|   | Bút bi màu đỏ                 | Chiếc | 0.001466 |
|   | Bút bi đôi dính bàn           | Chiếc | 0.000235 |
|   | Bút ký                        | Chiếc | 0.001458 |
|   | Bút chì                       | Chiếc | 0.001181 |
|   | Bút xóa băng                  | Chiếc | 0.001189 |
|   | Bút dấu luxor                 | Chiếc | 0.001902 |
|   | Bút dạ băng                   | Chiếc | 0.003669 |
|   | Bút dạ kính PM07              | Chiếc | 0.000034 |
|   | Bút dạ kính PM04              | Chiếc | 0.001382 |
|   | Bút xóa nước                  | Chiếc | 0.001257 |
|   | Băng dính dán gáy 5cm         | Cuộn  | 0.000963 |
|   | Băng dính trong to 7cm        | Cuộn  | 0.001458 |
|   | Băng dính trong 2cm           | Cuộn  | 0.000444 |
|   | Băng dính giấy 2cm            | Cuộn  | 0.000260 |

|  |                            |       |          |
|--|----------------------------|-------|----------|
|  | Băng dính 2 mặt 2,4cm      | Cuộn  | 0.000318 |
|  | Nhỏ ghim                   | Chiếc | 0.000410 |
|  | Dập ghim 10                | Chiếc | 0.000695 |
|  | Ghim cài                   | Hộp   | 0.002220 |
|  | Cặp 3 dây nhựa 10cm        | Chiếc | 0.001340 |
|  | Cặp chun xốp 12 ngăn       | Chiếc | 0.000067 |
|  | Cặp trình ký da đen        | Chiếc | 0.001952 |
|  | Túi khuy to F4             | Chiếc | 0.014910 |
|  | Túi khuy nhỏ A4            | Chiếc | 0.005780 |
|  | Kẹp sắt đen 51mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt đen 41mm           | Hộp   | 0.000988 |
|  | Kẹp sắt đen 32mm           | Hộp   | 0.001106 |
|  | Kẹp sắt đen 25mm           | Hộp   | 0.001005 |
|  | Kẹp sắt màu 19mm           | Hộp   | 0.000268 |
|  | Kẹp sắt đen 19mm           | Hộp   | 0.000218 |
|  | Kẹp sắt đen 15mm           | Hộp   | 0.000159 |
|  | Kẹp sắt màu 15mm           | Hộp   | 0.000285 |
|  | Ghim dập số 10 Plus        | Hộp   | 0.002706 |
|  | Kéo văn phòng              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Vở kẻ ngang 120 trang      | Quyển | 0.000620 |
|  | Gọt chì                    | Chiếc | 0.000586 |
|  | Xóa bảng                   | Chiếc | 0.000888 |
|  | Hồ khô                     | Lọ    | 0.000854 |
|  | Hồ nước                    | Lọ    | 0.000327 |
|  | Tẩy                        | Viên  | 0.000645 |
|  | Thước kẻ 30cm              | Chiếc | 0.000494 |
|  | Chun vòng to               | Gói   | 0.000117 |
|  | Giấy giới thiệu            | Cuộn  | 0.000050 |
|  | Móc dán tường              | Vi    | 0.000209 |
|  | Dao trổ                    | Chiếc | 0.000553 |
|  | Mực dầu xanh, đen, đỏ      | Lọ    | 0.000218 |
|  | Hộp bìa đựng tài liệu 20cm | Chiếc | 0.000628 |

|  |                                                                                                         |       |          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|  | Bảng chấm công                                                                                          | Tờ    | 0.003351 |
|  | Rút gáy                                                                                                 | Chiếc | 0.000586 |
|  | Hộp đựng ghim nam châm                                                                                  | Chiếc | 0.000134 |
|  | Băng dán giá                                                                                            | Cuộn  | 0.000503 |
|  | Cặp 3 dây giấy                                                                                          | Chiếc | 0.000796 |
|  | Cặp 60 lá                                                                                               | Chiếc | 0.000034 |
|  | Dập ghim xoay chiều                                                                                     | Chiếc | 0.000008 |
|  | Máy tính                                                                                                | Chiếc | 0.000008 |
|  | Bệnh án cấp cứu ngoại viện:                                                                             | Quyển | 0.035457 |
|  | Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân                                                                 | Quyển | 0.000268 |
|  | Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện | Tờ    | 0.011697 |
|  | Biên bản tử vong ngoại viện.                                                                            | Tờ    | 0.142559 |
|  | Phiếu truyền dịch                                                                                       | Tờ    | 0.052662 |
|  | Sổ bàn giao trên xe cấp cứu                                                                             | Quyển | 0.002486 |
|  | Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân                                                                        | Quyển | 0.007067 |
|  | Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực                                                 | Quyển | 0.001133 |
|  | Phiếu lĩnh thuốc                                                                                        | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000158 |
|  | Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu                                                                         | Quyển | 0.000548 |
|  | Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án                                                                               | Quyển | 0.005422 |
|  | Sổ theo dõi sai sót chuyên môn                                                                          | Quyển | 0.000366 |
|  | Sổ sử dụng thuốc hàng ngày                                                                              | Quyển | 0.004618 |
|  | Sổ trực lãnh đạo                                                                                        | Quyển | 0.000134 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử nhiễm                                                                          | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao                                                               | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải                                                 | Quyển | 0.000244 |
|  | Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện                                         | Quyển | 0.000305 |
|  | Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe                                                               | Quyển | 0.002681 |

|   |                                                                   |       |          |
|---|-------------------------------------------------------------------|-------|----------|
|   | Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm                             | Quyển | 0.000463 |
|   | Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối            | Quyển | 0.000426 |
|   | Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương                   | Quyển | 0.000366 |
|   | Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:                                 | Quyển | 0.012185 |
|   | Phong bì khổ nhỏ:                                                 | Chiếc | 0.024369 |
|   | Phong bì khổ A5                                                   | Chiếc | 0.012185 |
|   | Biên lai thu tiền                                                 | Quyển | 0.024369 |
|   | Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:                       | Bộ    | 0.079200 |
|   | Phiếu báo chuyển về không                                         | Bộ    | 0.174225 |
|   | Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi. | Bộ    | 0.027415 |
|   | Phong bì khổ A4                                                   | chiếc | 0.012185 |
| 6 | <b>Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng</b>                  |       |          |
|   | Máy vi tính để bàn                                                | Bộ    | 0.000231 |
|   | Máy vi tính xách tay                                              | Cái   | 0.000030 |
|   | Máy in                                                            | Cái   | 0.000166 |
|   | Điều hòa nhiệt độ                                                 | Cái   | 0.000231 |
|   | Máy photocopy                                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn làm việc gỗ có vách                                           | Cái   | 0.000050 |
|   | Bàn làm việc                                                      | Cái   | 0.000276 |
|   | Bàn để máy vi tính                                                | Cái   | 0.000040 |
|   | Bàn Inox (bếp ăn)                                                 | Cái   | 0.000015 |
|   | Ghế gấp                                                           | Cái   | 0.000804 |
|   | Tủ đựng tài liệu                                                  | Cái   | 0.000251 |
|   | Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm                                     | Cái   | 0.000005 |
|   | Bàn hội trường                                                    | Cái   | 0.000111 |
|   | Ghế hội trường                                                    | Cái   | 0.000352 |
|   | Ti vi                                                             | Cái   | 0.000075 |
|   | Âm thanh hội trường                                               | Bộ    | 0.000003 |
|   | Điện thoại cố định                                                | Cái   | 0.000090 |

|            |                                                                                        |            |          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
|            | Máy bơm nước                                                                           | Cái        | 0.000101 |
| <b>III</b> | <b>ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ</b>                                               |            |          |
|            | <b>Thiết bị y tế trực tiếp</b>                                                         |            |          |
| 1          | Máy thở xách tay                                                                       | Chiếc      | 0.000133 |
| 2          | Máy siêu âm                                                                            | Máy        | 0.000133 |
| 3          | Máy theo dõi bệnh nhân                                                                 | Cái        | 0.000133 |
| 4          | Bơm tiêm điện                                                                          | Chiếc      | 0.000133 |
| 5          | Máy truyền dịch                                                                        | Máy        | 0.000133 |
| 6          | Máy phá rung tim tự động (AED)                                                         | Chiếc      | 0.000133 |
| 7          | Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực                         | Máy        | 0.000133 |
| 8          | Máy điện tim                                                                           | Chiếc      | 0.000133 |
| 9          | Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)                        | Chiếc      | 0.000133 |
| 10         | Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương                                            | Chiếc      | 0.000133 |
| 11         | Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương                                           | Bình       | 0.001060 |
| 12         | Khí ô xy                                                                               | Bình 5 lít | 0.043864 |
| 13         | Vỏ bình ô xy                                                                           | Bình 5 lít | 0.003180 |
| 14         | Máy khí dung                                                                           | Cái        | 0.000133 |
| 15         | Máy ép tim tự động                                                                     | Máy        | 0.000133 |
| 16         | Đai cố định khung chậu                                                                 | Chiếc      | 0.001060 |
| 17         | Bộ cố định đầu và đai buộc                                                             | Bộ         | 0.001060 |
| 18         | Cáng gấp                                                                               | Chiếc      | 0.000133 |
| 19         | Cáng vận chuyển cầu thang                                                              | Chiếc      | 0.000133 |
| 20         | Cáng cứng dài không cần quang                                                          | Chiếc      | 0.000133 |
| 21         | Cáng xúc                                                                               | Chiếc      | 0.000133 |
| 22         | Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe | Chiếc      | 0.000133 |

|           |                                                                                                |          |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 23        | Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em                                                                  | Bộ       | 0.000548 |
| 24        | Bóng bóp ambu người lớn                                                                        | Chiếc    | 0.000366 |
| 25        | Bóng bóp ambu trẻ em                                                                           | Chiếc    | 0.000183 |
| 26        | Đồng hồ ô xy                                                                                   | Chiếc    | 0.000877 |
| 27        | Máy đo SpO2 kẹp ngón tay                                                                       | Cái      | 0.000548 |
| 28        | Máy hạ thân nhiệt                                                                              | Chiếc    | 0.000133 |
| 29        | Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera                                                        | Hệ thống | 0.000133 |
|           | <b>Thiết bị khác</b>                                                                           |          |          |
| 1         | Xe ô tô cứu thương                                                                             | Chiếc    | 0.000049 |
| 2         | Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại                                              | Bộ       | 0.000226 |
| 3         | Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu | Bộ       | 0.000729 |
| 4         | Hệ thống giám sát, định vị                                                                     | Gói      | 0.000026 |
| <b>IV</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>                                                              |          |          |
| 1         | Điện                                                                                           | KW       | 4.761390 |
| 2         | Nước                                                                                           | M3       | 0.144783 |
| 3         | Rác thải sinh hoạt                                                                             | Kg       | 0.002262 |
| 4         | Rác thải y tế                                                                                  | Kg       | 0.008861 |
| 5         | Phí vận chuyển rác thải y tế                                                                   | Lượt     | 0.001943 |
| 6         | Dịch vụ bảo vệ                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
| 7         | Dịch vụ vệ sinh                                                                                | Gói      | 0.000025 |
| 8         | Dịch vụ thuê cây xanh                                                                          | Gói      | 0.000025 |
| 9         | <b>Dịch vụ tư vấn</b>                                                                          |          |          |
|           | Tư vấn pháp lý                                                                                 | Gói      | 0.000025 |
|           | Tư vấn đấu thầu                                                                                | Gói      | 0.000126 |
| 10        | <b>Sửa chữa tài sản</b>                                                                        |          |          |
|           | Ô tô cứu thương                                                                                | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị y tế                                                                                  | Gói năm  | 0.000025 |
|           | Thiết bị văn phòng                                                                             | Gói năm  | 0.000025 |
| 11        | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp</b>                                      |          |          |

|    |                                                           |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|----------|
|    | Quần áo chuyên môn                                        | Bộ      | 0.005730 |
|    | Áo khoác gió chuyên môn                                   | Cái     | 0.004021 |
|    | Quần áo lái xe                                            | Bộ      | 0.002312 |
|    | Áo mưa chuyên môn                                         | Bộ      | 0.004021 |
| 12 | <b>Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp</b> |         |          |
|    | Quần áo hành chính                                        | Bộ      | 0.000905 |
|    | Quần áo dược sĩ                                           | Bộ      | 0.000251 |
|    | Áo khoác gió hành chính                                   | Cái     | 0.000804 |
| 13 | Nilon trải cáng                                           | m       | 0.023455 |
| 14 | Túi nilon                                                 | kg      | 0.007263 |
| 15 | Chăn ( theo giường trực)                                  | chiếc   | 0.001759 |
| 16 | Vỏ chăn( theo giường trực)                                | chiếc   | 0.001759 |
| 17 | Ga (theo giường trực)                                     | chiếc   | 0.001759 |
| 18 | Gối ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 19 | Màn ( theo giường trực)                                   | cái     | 0.001759 |
| 20 | Đệm ( theo giường trực)                                   | chiếc   | 0.001759 |
| 21 | Giường trực                                               | cái     | 0.000352 |
| 22 | Chăn( 6 cái /xe/năm)*28xe cấp cứu                         | chiếc   | 0.004222 |
| 23 | Ga trải cáng trên xe ( 6 cái /xe/năm)*28 xe cấp cứu       | chiếc   | 0.004222 |
| 24 | Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000025 |
| 25 | Bảo trì hệ thống xử lý chất thải                          | gói năm | 0.000025 |
| 26 | Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải                     | cái     | 0.000013 |
| 27 | Pin máy thở đường huyết                                   | đôi     | 0.002010 |
| 28 | Pin máy sp02, nhiệt kế                                    | đôi     | 0.005026 |
| 29 | Pin máy điện thoại, máy tính                              | đôi     | 0.001759 |
| 30 | Pin nội khí quản                                          | đôi     | 0.000754 |
| 31 | Bột giặt                                                  | kg      | 0.017968 |
| 32 | Khăn lau                                                  | kg      | 0.000503 |
| 33 | Thùng rác các loại                                        | Cái     | 0.000553 |
| 34 | Găng tay cao su                                           | đôi     | 0.000503 |

|          |                                            |           |             |
|----------|--------------------------------------------|-----------|-------------|
| 35       | Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy      | gói       | 0.000025    |
| 36       | KP huấn luyện PCCC                         | gói       | 0.000025    |
| 37       | Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi            | Gói năm   | 0.000025    |
| 38       | Thiết bị ghi âm                            | Thiết bị  | 0.000025    |
| 39       | Thuê hệ thống tổng đài                     | Hệ thống  | 0.000025    |
| 40       | Quan trắc môi trường                       | gói       | 0.000025    |
| 41       | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT             | gói       | 0.000003    |
| 42       | Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS | gói tháng | 0.000025    |
| 43       | Phí chuyển tiền lương                      | gói tháng | 0.000025    |
| 44       | <b>Phí đăng kiểm</b>                       | năm       |             |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm     | Gói       | 0.000427    |
|          | Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm     | Gói       | 0.000302    |
|          | Xe ô tô dùng chung                         | Gói       | 0.000025    |
|          | Phí sử dụng đường bộ                       | Gói       | 0.000025    |
| 45       | <b>Bảo hiểm TS, phương tiện</b>            |           |             |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự                | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm vật chất                          | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm cháy nổ                           | Gói       | 0.000025    |
|          | Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp           | Gói       | 0.000025    |
| 46       | <b>Chi phí gián tiếp khác</b>              |           |             |
|          | Hội nghị                                   | Lần       | 0.000025    |
|          | Tiếp khách                                 | Buổi      | 0.000025    |
|          | Nghiên cứu khoa học                        | Đề tài    | 0.000025    |
| 47       | <b>Khấu hao tài sản cố định</b>            |           |             |
|          | Nhà cửa                                    | Cái       | 0.000025    |
|          | Hệ thống xử lý chất thải lỏng              | Hệ thống  | 0.000025    |
| <b>V</b> | <b>TÍCH LŨY</b>                            |           | 10% chi phí |